**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động  
  
*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)  
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[LỜI NHÀ XUẤT BẢN](" \l "bm2)

[Phần I](" \l "bm3)

[Phần II](" \l "bm4)

[Phần III](" \l "bm5)

[Phần IV](" \l "bm6)

**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

**LỜI NHÀ XUẤT BẢN**

Khi nói đến những thành tựu rực rỡ của văn học hiện đại  Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ 1930-1945 và tiếp tục về sau này của  nền văn học cách mạng, không thể không nói đến một tiền đề hết  sức quan trọng, một công cụ cơ bản nhất để tạo nên tác phẩm văn  học, đó là ngôn ngữ, là tiếng Việt La tinh hóa, tức chữ quốc ngữ như ta thường gọi lâu nay. Việc dùng mẫu tự La tinh để ghi âm  tiếng Việt (La tinh hóa tiếng Việt) đã được các nhà truyền giáo  Phương Tây thực hiện từ các thế kỷ trước. Đặc biệt phải kể đến  công lao của Alếchxăng đờ Rốt đã tiếp tục công việc của các nhà truyền đạo trước đó, biên soạn được cuốn từ điển đầu tiên  Dictionnatium anamitium lusitanun et latinum1(1)  
Nhưng chữ quốc ngữ từ lĩnh vực giao tiếp truyền đạo, lĩnh  vực hành chính của chính quyền thuộc địa đến tiếng Việt như là ngôn ngữ chính thức của đời sống xã hội, của báo chí truyền thông,  của văn học nghệ thuật là cả một thời gian dài để làm quen, rèn  rũa, trau chuốt cho đến thuần thục. Thời gian chuẩn bị đó khá dài,  khoảng trên ba thế kỷ (từ thế kỷ 16 cho đến tận gần giữa thế kỷ 20 (thời kỳ 1930 - 1945). Và, những báo, tạp chí, những công báo...  ở thời kỳ này, dù theo các xu hướng chính trị xã hội khác nhau,  đều có tác dụng khách quan thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện của  Tiếng Việt La tinh hóa, của chữ quốc ngữ  
. Trong số các báo, tạp chí như Đông Pháp, Trung Bắc tân  văn, An Nam tạp chí, Nam Phong tạp chí... thì tạp chí Nam Phong  do Phạm Quỳnh làm chủ bút (từ 1917 đến 1934) có những đóng  góp cần được nhìn nhận lại. Trong số các cây bút chính của Nam  Phongnhư Nguyễn Mạnh Bổng, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, hai  cha con Nguyễn Bá Học, Nguyễn Bá Trạc, Phạm Duy Tốn... thì cây  bút chủ báo Phạm Quỳnh là nổi bật nhất. Thượng Chi đã viết thường xuyên về nhiều thể loại trên báo này: dịch thuật, thông tin,  bình luận, khảo cứu... Các bút ký Trẩy hội Chùa Hương, Mười  ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ có thể gọi là bút ký du lịch, khi  Phạm Quỳnh mới ra làm báo Nam Phong, đầy hăm hở của một  người ham hiểu biết, yêu mến thiên nhiên, tìm hiểu các di sản văn  hóa, các phong tục tập quán. Trong bút ký Trẩy hội Chùa Hương,  tác giả rất bài bác tệ mê tín buôn thần bán thánh nhưng lại tỏ ra  thích thú khi thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên và tìm thấy ở Đạo Phật chân chính một nguồn cứu rỗi tâm hồn. Trong Bút ký Mười ngày ở Huế, với một thời gian ngắn ngủi, tác giả đã nêu được  nhiều hình ảnh phản ánh tình hình đời sống, dân tình thời ấy  cùng vẻ đẹp kỳ ảo của cảnh núi non sông nước, các công trình kiến  trúc đặc sắc của cố đô Huế, gặp gỡ những gia đình quí tộc có danh  tiếng như nữ sĩ Đạm Phương (mẹ đẻ nhà văn Hải Triều tức  NguyễnKhoa Văn...). Đặc biệt trong thiên bút ký này Phạm  Quỳnh được tận mắt chứng kiến lễ tế Nam Giao. Những ghi chép  này rất có giá trị trong việc tìm hiểu phong tục cung đình thời nhà Nguyễn. Ở Một tháng ở Nam Kỳ, tác giả đã nhận biết sớm và rất  đúng tính cách đời sống Nam Bộ, ghi lại được nhiều điều về đời  sống Nam Kỳ lục tỉnh lúc đó, về tình hình của các Hội khuyến học  và báo chí Nam Kỳ đương thời. Tóm lại, về mặt nội dung, các bút  ký du lịch của Phạm Quỳnh đã ghi lại được nhiều mặt về thiên  nhiên đất nước, phong tục tập quán và đời sống đương thời, cách  viết hấp dẫn, suy tư phong phú, gây được tình cảm tốt cho người  đọc về nghĩa vụ của người công dân đối với quốc gia, với truyền  thống văn hóa của tiền nhân.   
Cần phải khẳng định những đóng góp của tác giả Phạm  Quỳnh về ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại (chữ quốc ngữ). Nếu chúng  ta nhớ lại khoảng những năm hai mươi, văn xuôi quốc ngữ chưa  phải đã đạt đến trình độ thuần thục. Thời ấy, một người được dư  luận chú ý là Hoàng Tích Chu đưa ra lối văn mới chống lại thứ văn  biền ngẫu truyền thống, tác giả này thường ký là Văn Tôi, và giới  văn học thường gọi là thứ văn cộc, đã được coi như một sự đổi mới  mạnh dạn (theo Vũ Ngọc Phan -Những năm tháng ấy, hồi ký, Nxb  Văn học, 1987) thì những bút ký du lịch của Phạm Quỳnh trong  những năm 1918-1919 đã tỏ ra là một giọng văn trôi chảy, uyển  chuyển, diễn đạt được nhiều nội dung phong phú.   
Phạm Quỳnh hoạt động khá rộng trên các lĩnh vựcchính trị,  văn hóa, nghệ thuật. Ông chủ trương dựa vào người Pháp để dần  dần đòi lại quyền tự trị, (chủ trươngthuyết lập hiến, dựa vào hiệp  ước Ácmăng 1883 để đòi lại quyền tự trị) khác với Nguyễn Văn  Vĩnh chủ trương để cho người Pháp cai trị trực tiếp (thuyết trực  trị). Phạm Quỳnh tỏ ra thần phục văn hóa Pháp, nước Pháp cũng  như chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam, những quan hệ chính trị giữa Phạm Quỳnh với chính quyền thực dân Pháp là đề tài thuộc lĩnh vực chính trị - lịchsử. Ông đã, đang và sẽ còn được  phân tích, đánh giá, phê phán trên lĩnh vực này, nhưng về mặt  văn hóa, văn học, về tiến trình phát triển của văn xuôi quốc ngữ thìcông lao đóng góp của ông cần được nhìn nhận lại. Điều đó đã được thể hiện phần nào trên các công trình gần đây. Trong Từ điển  Văn hóa Việt Nam (Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội. 1993) đã ghi  nhận điều đó và tác giả Phạm Quỳnh đã được đưa vào chương  trình giảng dạy ở nhà trường (Sách giáo khoa Văn 12. Nxb Giáo  dục. 199....). Vì vậy việc cho in lại các bút ký du lịch của Phạm   
Quỳnh chỉ là cụ thể hóa sự đánh giá lại tác giả này trên lĩnh vực  văn học - báo chí, với tư cách là mộttác giả văn học. Để giúp cho  việc nghiên cứu tiến trình văn xuôi quốc ngữ cũng như chữ quốc  ngữ, và ngôn ngữ tiếng Việt hiện đại, chúng tôi giữ nguyên trạng  hình thức văn phong của tác giả, chỉ lược bỏ những chi tiết xét  không cần gợi lại.   
Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và rất mong nhận  được sự phê bình góp ý của các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn  đọc.   
Hà Nội tháng 6-1994 Nhà Xuất bản Văn học  
1 Tự điển Annam - Bồ Đào Nha và La Tinh. Rôme. 1651.

**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

**Phần I**

Nhân dịp tế Nam Giao tôi có về chơi Huế, thật là phỉ cái lòng  mong mỏi đã lâu nay. Sinh trưởng ở một nơi đô hội mới, không còn  tí gì là cái dấu vết cựu thời, mối hoài cổ vẫn thường canh cánh  trong lòng. Quan niệm về lịch sử nước nhà, trông quanh mình  không có cái cảnh tượng gì đủ nhắc lại những sự nghiệp nhớn nhao  của đời trước, tình ái quốc vẫn thường ngang ngang trong dạ. Nên  vẫn ước ao được về nơi Đế Đô để chiêm ngưỡng cái hình ảnh của  Tổ quốc. Nay sự hi vọng đã thành, mắt đã được trông, tai đã được  nghe, tinh thần đã cảm cái hồn xưa của loài giống, thân thể đã gội  cái khí thiêng của núi sông, muốn đem những sự kiến văn, sự cảm  giác, sự tư tưởng trong mười ngày ở chốn Trường An thuật lại cho  các bạn đọc báo nghe, tưởng cũng giúp được một phần cho cái quan  niệm của quốc dân đối với Tổ quốc vậy.   
Xưa chẩy Kinh mất hai mươi ngày, nay nhờ có xe hỏa xe hơi  đi đường bộ chỉ vừa đầy hai ngày tròn. Bắt đầu đi từ Hà Nội ngày  19 tháng 3 tây, ngày 21 tới Huế, ở Huế 12 ngày, ngày 2 tháng 4  bắt đầu về, chiều ngày 3 tới Hà Nội, vừa đi vừa ở vừa về cả thảy 16  ngày. Đi qua mười tỉnh: Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh  Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị,  Thừa Thiên; trải nhiều cảnh khác nhau: khi ruộng lúa, khi đồng  cỏ, khi non thấp, khi núi cao, khi sa mạc, khi cao nguyên, khi qua  sông, khi men bể; giải Hồng Lĩnh, núi Hoành Sơn, bến sông  Gianh, truông nhà Hồ, những nơi có tiếng to tiếng dữ ngày xưa lần  lượt trình bầy ra trước mắt, chỉ khác cổ nhân là thân không phải  chịu khó nhọc mà trong khoảng hai ngày thu được một mảnh  giang sơn của cố quốc. Ở vào thời đại khai thông cũng có nhiều  điều tiện lợi, nhưng có nhẽ kém cái thú riêng của các cụ ngày xưa,  thong dong bầu rượu túi thơ, đi đến đâu đề vịnh đến đấy, chẳng  quản ngày qua tháng lại, cái thân nhàn không hệ lụy với thời  gian! Ngày nay thời giờ đã coi là vật rất quí ở đời, người đời đối với  ngày giời đã sinh lòng bủn sỉn, thì cái hồn thơ lấy đâu mà lai láng được như xưa! Cho nên điện khí, hơi nước, xe hỏa, xe hơi, không  phải là những “thi khố” thiên nhiên của giời đất.   
Sáu giờ sáng ngày 19 lên xe hỏa về Vinh, năm giờ chiều tới  nơi. Từ Hà Nội đến Ninh Bình là phong cảnh đất đồng bằng, đất  bằng giời phẳng, bát ngát mênh mông, người đứng giữa như giam  mình trong cái ngục nhớn. Ai sinh trưởng ở chốn đồng bằng xứ Bắc, từ thủa nhỏ đầy mắt chỉ là cái cảnh giời biếc ruộng xanh,  song song bất tuyệt, mới biết cái khổ lạ như cái khổ kẻ tù nhân,  khao khát những cảnh núi non cao thẳm, gò đống khi khu. Theo  sách địa lý thì những bậc anh tài hùng kiệt thường sinh ra ở gần  nơi cao phong tuấn lĩnh: mắt nhìn những cảnh tượng nhớn nhao,  lòng tất rộng rãi mà trí tất cao sâu. Sách tây cũng thường nói  người Ấn Độ đời xưa sở dĩ sáng lập ra được những tôn giáo triết lý cao thâm như đạo Thích ca, đạo Phệ đà, cũng là bởi sinh trưởng ở dưới núi Tuyết Sơn, tinh thần thường theo ngọn núi cao mà bay  bổng lên chốn không gian vô cực. Như thế thì xứ đồng bằng hiếm  người anh tuấn cũng là phải: người đồng bằng cái trí không lên  khỏi ngọn cây tre! - Từ Ninh Bình giở vào mới thấy nhiều núi non,  trước còn thấp, rồi cao dần mãi lên. Núi thường đột khởi ở giữa  cánh đồng, đá trắng mọc rêu xanh, đen đen đốm đốm, trông xa  như những mảnh thành bị tàn phá đã lâu ngày, hay là những bức  tường đổ nát của cái lâu đài khổng lồ từ thời thượng cổ. Trông  những núi đó không khiếp sợ mà chạnh thương, vì nó trơ vơ xơ xác  giữa đồng, có cái hình dạng tiêu điều như người đau đớn trong  lòng: mộc thạch cũng có linh hồn chớ chẳng không! Nhưng từ vùng  Thanh Nghệ giở vào thì núi đã thấy liên tiếp nhau mà thành từng  rặng dài, đá thường lẫn đất, cỏ cây rậm rạp, không xơ xác như  những núi trên kia. Hình tròn sắc mượt, như một đàn voi cực lớn  theo nhau tự trong rừng Vạn Tượng ra đến bờ bể Đông. “Hồng  Lĩnh cửu thập cửu phong” là bắt đầu từ đấy. Xe lửa chạy nhanh,  không thể đếm được có đủ chín mươi chín ngọn không. Nhưng  túng sử đếm được mà cái số hoặc nhiều hơn hay ít kém thì có hề chi; cái tên của cổ nhân đặt vẫn là có ý vị, dẫu không đúng cũng  chẳng giảm đi chút nào. Ôi! Cái hồn thơ của cha ông!...   
Đêm hôm ấy ngủ tại Vinh, sáng hôm sau lên xe hơi đi về Đông Hà. Xe hơi có thể đi từ Vinh về Đông Hà trong 12 giờ, nhưng  xe hỏa tự Đông Hà về Huế chỉ có một chuyến chạy chín giờ sáng, vả Đông Hà là một nhà ga cùng tịch ở đêm không tiện, nên ước  năm sáu giờ chiều tới Đồng Hới là tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình ngủ đêm đấy, sáng hôm sau đi nốt Đồng Hới về Đông Hà, vừa gặp  chuyến xe lửa về Huế, đúng 12 giờ trưa thì tới Kinh đô. Nếu sở xe  hỏa chịu đặt một chuyến bảy tám giờ tối thì hành khách khỏi phải  ngủ đêm ở Đồng Hới, khỏi phải mất nửa ngày hôm sau, mà ước  nửa đêm ngày thứ hai đã tới Kinh. Cứ xem khi ở Huế ra Hà Nội  chỉ vừa đầy hai ngày thì đủ biết: 6 giờ sáng lên xe hỏa tự Huế ra  Đông Hà, 8 giờ đến Đông Hà, 9 giờ lên xe hơi ra Vinh, 10 giờ tối tới  Vinh, ngủ đêm ở đấy, sáng sớm mai lên xe hỏa ra Hà Nội, 5 giờ chiều tới nơi. Người yếu sức cũng hơi nhọc mệt một đôi chút,  nhưng trông phong cảnh hai bên đường đủ làm cho quên cái nỗi  lưng mỏi chân chồn.   
Từ Vinh giở vào đi xe hơi là theo con đường Thiên Lý cũ gần  bờ bể. Phải một quãng ở khỏi Nghệ đường mới đắp xấu quá, hôm  đi lại vừa gặp giời mưa to đêm hôm trước, đường sũng nước thành  bùn lầy, bánh xe bết xuống không đi được hành khách phải xuống  để cho phu đẩy mất năm sáu trăm thước tây. Chuyến ấy có bốn  người đi, hai vợ chồng ông quan ba với hai anh em nhà báo mình  là ông Chương Dân và tôi. Bốn người cùng lội bì bõm, nhìn nhau  mà buồn cười thay. Quan ba cùng phu nhân tính vui mà nhã nhặn, thực là một đôi bạn đi đường quí hóa. Suốt một ngày chuyện  trò ân cần vui vẻ, cùng nhau bình phẩm cái bức tranh thiên nhiên  đương bầy ra trước mắt. Đến lắm chỗ phong cảnh núi non đẹp, phu  nhân nói nhớ đến những cảnh quê hương bên mẫu quốc. Chẳng  hay phu nhân có biết hai người Việt Nam ngồi đấy trông cảnh ấy  trong lòng cũng đương vẩn vương về tổ quốc không?... Quan ba  người đẫy đà, ngồi trong xe khí chật, tủm tỉm cười mà nói: “Tôi to  nhớn quá, ngồi chật mất cả chỗ, không được thanh tú như các ông  là những bậc văn nhân...” Than ôi! Câu đó cũng là một câu nói nhã mà khiến cho chúng tôi luống những rầu lòng. Trông người mạnh  mẽ ta yếu ớt mà buồn thay cho tư cách văn nhân của giống mình.  Ngoài những khi ngồi xe như lúc này, cái tư cách ấy há đáng người  ta thèm lắm ru? Ngay khi lóng cóng lội bùn vừa rồi cũng đủ biết  cái tư cách văn nhân không đủ ra đối đãi với đời. Ngán thay!   
Xe hơi đi phăng phăng như nuốt đường, gió lộng tứ phía như  đập vào mặt đập vào tai mà thành một thứ âm nhạc riêng lẫn với tiếng phành phạch của cái máy động cơ trong xe. Người nhà quê  trong Trung Kỳ này vụng tránh xe lắm. Nghe hiệu còi không biết  đứng nép ngay vào bên đường mình đương đi, lại hình như cuồng  cẳng lên mà đâm quàng sang bên kia, hoặc cứ chạy mãi cho đến  chỗ nào có cái cửa hay cái ngõ ngang mới rẽ vào, rồi cắp nón quay  lại nhìn, mặt ngơ ngác! Thường xe hại người cũng vì thế. Nhưng  mà nghĩ cho kỹ chẳng nên trách chi người nhà quê. Phàm cái gì có hiểu, có giải được cái lý do nó thế nào thì làm mới phải đường;  người nhà quê trông cái xe hơi chạy vùn vụt, tưởng là có cái ma lực  gì nó đưa đi như mây như gió, lại không hiểu những người ngồi  trong xe ấy có công việc gì mà đến nỗi chạy bạt hơi bay tóc như lũ cuồng như vậy, nên trông thấy cái xe đi đến kinh ngạc khiếp sợ,  bối rối lên mà không biết tới lui thế nào.   
Hai bên đường xe chạy, phong cảnh có cái vẻ buồn rầu lặng  lẽ: toàn thị là một rải đất hoang, xa xa mới có một thôn lạc năm ba  nóc nhà lơ thơ; ngoài là bãi cát trắng xóa, trong là rẫy núi xanh  om. Cái xe bon bon chạy giữa tưởng như con thú rừng lạc vào  trong sa mạc; kinh hoảng mà chạy cuồng. Ngoài xa nữa là bể khơi  một mầu xanh ngắt, sóng rạt gần bờ trông như một rải bạc trắng  xóa. Phong cảnh ấy tưởng những lúc bão bể mưa ngàn, tiếng sấm  trên núi họa với tiếng sóng ngoài khơi, thì kinh hãi biết chừng  nào! Hoặc buổi chiều mặt giời đã xế, cây cỏ rầu rầu, nghe tiếng con  chim lạc đàn kêu giữa bãi trường xa, thì thê thảm biết chừng nào!  Mình ngồi trong xe chạy vùn vụt, mà trông cảnh ấy trong lòng còn  lạnh lẽo thay, huống chi là những khách đường xa, người lữ thứ đi  đến đấy, tấm lữ hoài ngao ngán biết là bao!   
Miền hải tần đó không phải là cái đất người ở được. Núi tuy  có cây mà là những cây cằn cọc, không phải là cái lợi nguyên cho  cư dân. Đất trộn lẫn với cát, không phải là cái chất nuôi được  giống sinh vật. Trông cây cỏ mọc đấy mà thương thay; có lắm  giống giá vào chỗ đất tốt sức nhớn được bằng cây đa cây đề, mà ở đây không sao lên được hơn ba bốn mươi phân tây. Thực là cái  cảnh sơn cùng địa tịch vậy.   
Nếu suốt đường cứ một cái cảnh tiêu điều như thế thì mắt  cũng phải chán mà lòng cũng phải ngán. Nhưng ước nửa đường thì  đến rặng Đèo Ngang. Phong cảnh ở đây mới thực là ngoạn mục,  chẳng khác gì một bức tranh sơn thủy vậy. Núi Đèo Ngang tức tên chữ là Hoành Sơn. Ta thường dùng nhầm chữ Hoành Sơn mà dịch  tên tây Chalne Annamitique là gồm cả cái rẫy núi dài chạy dọc  suốt đất Trung kỳ, theo lưu vực sông Cửu Long, trên liền tiếp với  các núi miền Thượng du Bắc kỳ, dưới đến tận đồng bằng Lục tỉnh.  Thực Hoành Sơn chỉ là một chi núi của rẫy núi nhớn ấy, chạy  thẳng ra bờ bể, chắn ngang đường Thiên Lý tự Bắc vào Kinh, nên  gọi là Đèo Ngang, Bài thơ bà huyện Thanh Quan:   
Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà...  tức là vịnh núi ấy. Ngày xưa khách bộ hành đi đến đấy tất  phải trèo đèo, trèo ngược lên, rồi lại trèo dốc xuống, lấy làm một  bước đường rất gian hiểm. Khi đêm các vì sơn quân vẫn thường  lẩn quất ở đấy. Ngày nay đã có con đường chạy quanh núi như  xoáy trôn ốc, xe hơi đi ước mất hơn nửa giờ, đến lưng chừng núi  trông xuống không cảnh gì xinh bằng. Thực là:   
Dừng chân đứng lại giời, non, nước,   
Một mảnh tình riêng ta với ta.   
Cảnh vui này mới bõ cảnh buồn lúc nãy. Trên núi thì cỏ cây  chen đá lá chen hoa, dưới đồng thì ruộng lúa xanh rì dòng nước  cuốn, ngoài bể thì giời nước mênh mông sắc một mầu. Đến cửa  “Hoành sơn quan” xe đỗ tôi trèo lên xem. Cửa nay đã mất cánh,  rêu mọc cỏ che. Cạnh có cái bi đinh trong khắc bài bia ngự chế của  Đức Thiệu Trị. Trông cái cửa cỏn con ấy, không thấy gì là cái cảnh  tượng một chốn “hùng quan”! Đứng đấy mà lại sực nhớ đến hai câu  thơ của bà huyện:   
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,   
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.  Tuy bấy giờ không nghe tiếng con quốc cái gia nào kêu, mà nỗi thương nước nhớ nhà như chan chứa trong lòng.   
Nghe nói gần đấy có cái đền thờ bà Liễu Hạnh linh lắm,  nhưng đường xuống dốc quá, không thể đi tới nơi.   
Khi xuống xe thấy một ông lão già ngồi bên đường như người  hành khất, hình dáng tiều tuỵ, không nói không năng. Than ôi!  Khoảng vắng đường dài, trên rừng dưới bể, lão ở đâu đến, lão ngồi chi đây? Hay là lão cực nỗi đời khốn khổ, đem thân tự hiến cho sơn  quân? Thương thay!   
Lúc đã xuống đến chân núi ngửng trông lên thấy con đường  mình vừa đi như một dải lụa vòng quanh núi, khác nào như cái  dây trắng buộc quả bầu xanh vậy.   
Hết rặng Đèo Ngang lại đến cái cảnh đất cát câycằn như  trước. Đi một ít lâu nữa thì tới một nơi có tiếng dữ ngày xưa, tức là nơi truông nhà Hồ, thuộc tỉnh Quảnh Bình, làng Hồ Xá. Truông là một khoảng đất cây cỏ rậm rạp, không có đường đi lối lại. Ngày  nay thì không có cái cảnh tượng như thế nữa, cây cỏ ở đấy cũng  cằn cọc như ở trên kia, nhưng xưa thực là một nơi sào huyệt của  bọn cướp đường, khách bộ hành lấy làm nguy hiểm hơn cả, nên đi  qua đấy phải đông người mới dám đi. Những buổi nhiễu nhũng  khách đi qua thường bị bọn cướp bắt đem vào trong xa bóc lột,  quân quan không biết đường nào mà tìm bắt, vì cây cỏ rậm quá.  Thuộc về lịch sử nơi truông nhà Hồ ấy, ở đường trong có tương  truyền truyện như sau này. Ông Nguyễn Khoa Đăng làm chức nội  tán cho chúa Minh vương (1691 - 1725) nghe nói nơi truông nhà Hồ có nhiều giặc cướp, hay bóc lột khách đi đường, bèn lập kếtrị  cho yên. Ông cho tải đến nơi ấy ước hai mươi cái hòm to đóng kín,  trong phục người, để giả làm một bọn nhà buôn chở đồ hàng đi  qua. Đám cướp vẫn rình ở đấy trông thấy bọn khách đông, lại  nhiều đồ hàng, tưởng là một dịp béo bở lắm, xông vào đánh cướp,  rồi đem đến nơi bụi rậm chia nhau. Trong hai mươi cái hòm ấy  một cái có khoan lỗ thủng, người nằm trong ấy đi đến đâu rắc giấy  đến đấy, để cho quân lính theo sau biết đường mà tìm vào. Đương  khi bọn cướp họp lại đông đủ cả để bàn nhau chia của thì người  trong hòm đâm xổ ra, quân ở ngoài kéo ùa vào, vây bốn bề, bắt  được cả bọn, không thiếu đứa nào. Từ đấy cả miền đó được yên.  Sau ông truyền cho người bộ hành nào đi qua đấy cũng phải cắt  những cây mọc bên đường. Hai đầu đường đã để dao sẵn cho mà dùng. Cứ thế mãi, không bao lâu mà con đường thành ra quang  đãng, người đi lại giao thông như thường; từ đấy không có tiếng  giặc cướp gì nữa. - Lại gần Kinh, giáp bể, ở nơi tên là Bàu Ngược,  thuộc huyện Quảng Điền, có một cái đầm nước gọi là phá Tam  Giang, cũng có tiếng dữ lắm. Nay xe hơi không đi gần đến đấy,  nhưng xưa hành khách về Kinh tất phải chở thuyền qua đấy.   
Nhất là về mùa thu mùa đông, sóng gió nhiều, thuyền  thường đắm luôn, rất là nguy hiểm, vì chỗ ấy nước vừa sâu mà đường đi lại quanh co khúc khuỷu. Tục truyền là đấy có ba cái  Sóng thần dữlắm. Ông Nguyễn Khoa Đăng muốn trị cho được, bèn  truyền đóng một chiếc thuyền rất vững vàng, đặt chiếc súng thần  công ở trong. Ra đến giữa phá ông nổ hai phát súng bắn tan được  hai cái Sóngthần, còn cái thứ ba thì chạy ra bể mất. Đêm hôm ấy  ông cho đào liền một con sông thẳng đấy; từ đó thuyền bé không  hay đắm nữa.    
Nhân hai việc tục truyền đó mà có câu hát như sau này:    
- Thương anh em cũng muốn vô   
Sợ truông nhà Hồ sợ Phá Tam Giang   
- Phá Tam Giang nay rày đã cạn,   
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm(1)  
Xe hơi đi đến Đông Hà thì thôi. Đấy là đầu đường xe hỏa  Quảng Trị. Có một nhà ga nhỏ với năm ba cái hàng quán con ở giữa khoảng đồng không mông quạnh. Xe hơi tới nơi, đợi ít lâu thì  có chuyến xe hỏa về Huế. Hai bên đường cũng vẫn nhiều đất rậm  bỏ hoang, chưa ra cái cảnh tượng trù mật. Xe hỏa chạy gần tỉnh  Quảng Trị, nhưng không đi qua.   
Vào đến địa phận Thừa Thiên thì phong cảnh thấy khác  ngay. Làng xóm đông đúc, ruộng lúa xanh rì, không phải đất bỏ hoang như trên kia nữa. Dẫu không biết rằng đã sắp đến Huế,  cũng đoán được rằng sắp tới một nơi đô hội nhớn. Quả nhiên ước  một giờ đồng hồ thì xe hỏa tới Kinh đô: Bây giờ vừa đúng 12 giờ trưa...   
Kể chi những nỗi dọc đường... tới đây mới nhớ đến câu thơ ấy  trong truyện Kiều, thì ra từ trên toàn thị là những nỗi dọc đường  cả, mà chính chuyện trong “mười ngày ở Huế” chưa từng kể đến.  Ôi! Cổ nhân có tính hay thơ, mà tôi đây thực là thơ thẩn vậy. Thơ  thẩn thẩn thơ, giời đã bẩm sinh cho cái tính luyến cảnh luyến người, bình sinh đã từng biết người nào cảnh nào, những khi hồi  tưởng đến không thể dứt cho đành. Thôi thì:   
Dở hay cũng bởi tính giời biết sao? tưởng các bạn đọc báo  cũng lượng cho vậy.   
Từ đây xin thuật chuyện Trường An.   
1 Họ Nguyễn Khoa là một vọng tộc ở tỉnh Thừa Thiên, khi ở Huế tôi có được tiếp truyện một  ông Nguyễn Khoa, sau này sẽ kể qua cái lịch sử họ ấy, theo một bài khảo cứu trong sách Biên  tập của hội “Đô thành hiếu cổ xả”.

**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

**Phần II**

Cổ ngữ Âu châu có câu: “Trăm con đường đều quay đầu về thành La Mã”. Có ý nói thành La Mã là nơi trung tâm của lịch sử Âu châu đời xưa, đâu đâu cũng qui phục về đấy, muôn sự đều do  đấy mà ra. Cái ánh sáng của văn minh nước La Mã nhóm lên từ đấy mà chiếu khắp thế giới, cái oai quyền của quân đội nước La  Mã dấy lên từ đấy mà trấn áp hoàn cầu; cái then máy của cuộc  thống nhất nước La Mã cũng do tự đấy mà vận động ra suốt cõiÂu  Châu. Từ xưa đến nay phàm nước nào đã có một cuộc lịch sử lâu  dài đều có một nơi trung tâm như thế: nước nào cũng có một thành  La Mã vậy. Thành La Mã của Việt Nam ta là ở đâu? Tức là nơi Đế đô bây giờ, đất Thuận Hóa khi xưa, kinh thành Huế ngày nay vậy.   
Lấy lịch sử mà xét, lấy địa thế mà chứng, lấy cái tình thế chính trị ngày nay mà chiêm nghiệm, lấy lòng khuynh hướng quốc  dân sau này mà dự đoán, thành Huế thực là chốn căn cứ, nơi yếu  điểm của giống Việt Nam, xưa đã nhờ đấy mà gây dựng nên bờ cõi,  nay lại nhân đấy mà nói lên cái tư cách mộtdân quốc hoàn toàn.  Ôi! Phàm đã gọi là một dân quốc không thể giây phút thiếu cái tư  tưởng, cái tinh thần một dân quốc. Tư tưởng ấy, tinh thần ấy gọi  một tên tức là cái quốc hồn vậy. Quốc hồn của Việt Nam ta ngày  nay phải tìm ở đâu cho thấy? Thiết tưởng phi ở Huế không đâu  thấy vậy.   
Ấy trước khi bước chân xuống đất Huế, cái tư tưởng tôi triền  miên như vậy. Tôi chưa biết Huế tôi đã yêu Huế rồi, yêu vì cái  nghĩa cao thượng nó ngụ ở trong cái tên ấy, yêu vì cái cảm tình vô  hạn nó chan chứa trong lòng tôi. Bình sinh tôi học vấn được đến  đâu, cảm giác được đến đâu, tư tưởng được đến đâu, hy vọng được đến đâu, bấy giờ tựa hồ như con sông vỡ đê mà tràn ngập cả trong  tâm giới tôi vậy.   
Đương mộng tưởng mơ màng thì xe hỏa dừng trước nhà ga  Huế. Sực tỉnh trong bụng nửa mừng mà nửa lo. Mừng rằng nay đã tới nơi rồi, lo rằng không biết sự thực có xứng với cái mộng không,  hay là quen thói thường chỉ đủ khiến cho mình thất vọng...   
Thường câu đọc trong sách Đại Nam nhất thống chí, thiên  Kinh sư, có tả địa thế cùng lược lịch sử nơi kinh thành Huế như  sau này:   
“Chốn Kinh sư gồm cả núi bể trong nước mà ở vào giữa  khoảng Bắc Nam, khí hậu hòa bình, sơn thủy kỳ tú. Đường bể thì  có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền làm hiểm, đường lục thì có ải  Quảng Bình, ải Hải Vân làm trở. Sông nhớn bao mặt trước, núi cao  chắn mặt sau. Ba nguồn Bồ Trạch bọc bên tả bên hữu. Đầm Tam  Giang, đầm Thanh Lam, đầm Hà Trung làm then làm chốt. Thực  là một nơi hổ chồm rồng cuốn, địa thắng hình cường; đất hiểm yếu  của giời đất, làm thượng đô cho đế vương. Kể từ khi nước Nam  dựng nước, thuộc về nhà Trần là đất Thuận Hóa, thuộc về nhà Lê  là Thuận Hóa thừa tuyên, đều xưng là nơi trọng trấn. Về Bản  Triều, đức Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế chịu mệnh Giời mở nền nước ở cõi Nam, trước đóng ở Ái Tử, sau đi ra Trà Bát (tên làng thuộc  tỉnh Quảng Trị, huyện Đăng Xương, lại đi ra phía đông Ái Tử nữa  ở nơi gọi là Cát Doanh). Đức Hi tôn Hiếu Văn Hoàng đế lại tự Cát  Doanh đi ra Phúc An (tên làng, thuộc huyệnQuảng Điền). Đức  Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế lấy nơi Kim Long là đất có hình  thế, đổi ra đóng đấy. Đức Anh tôn Hiếu Nghĩa Hoàng đế lại dịch ra  Phú Xuân (Kim Long Phú Xuân đều là tên làng). Đức Thế tôn  Hiếu Võ Hoàng đế chia đất trong cõi làm 12 doanh. Ở Phú Xuân  thì gọi là Chính doanh,lại xưng là Đô thành. Đều là đất Thuận  Hóa vậy. Phía Bắc cưỡi lên sông Gianh, phía Nam gồm đất Chân  Lạp, Liệt Thánh tương truyền hơn hai trăm năm. Năm Giáp Ngọ đời đức Duệ tôn Hiếu Định Hoàng đế, quân Trịnh đến chiếm. Sau  bị giạc Tây Sơn trộm giữ trong ba mươi năm. Kịp đến đức Thế tổ Cao Hoàng đế ta dấy lên như rồng như mây, thay Giời dẹp giặc,  mùa thu năm Mậu Tuất thu phục thành Gia Định, mùa hạ năm  Tân Dậu khắc phục chốn cựu kinh, mùa hạ năm Nhâm Tuất bắt  tướng giặc ở cõi Bắc; từ đó gồm An Nam nhất thống dư đồ, bờ cõi mênh mông, nam tới Tiêm La Chân Lạp, bắc giáp nước Tàu, đông  đến bể, tây đến Ai Lao. Giở về đất cũ, mở rộng thêm ra, định đô ở Phú Xuân, từ đấy mới xưng là Kinh sư vậy. Đặt phép tắc, định  triều cống, như cái nóc nhà cao hơn cả, bốn bề đều quay về đấy,  như ngôi sao Bắc đẩu tôn hơn cả, trăm sao đều chầu chung quanh.  Cái nền vững vàng thịnh vượng của nước nhà trong ức vạn năm  thực là ở đấy vậy. Rực rỡ thay! Vẻ vang thay!"   
Lấy cái cảm giác nhà ái quốc mà đọc những nhời đó, trong  lòng hứng khởi biết chừng nào! Người vô tình cho là nhời văn  chương hư sức, mà người có cảm với nước nhà qua câu văn hình  như trông thấy cái hồn trong nước sinh trưởng ở vùng Thuận Hóa  Phú Xuân nơi đất cũ vậy.   
Tôi vốn không tin cái thuật địa lý của bọn thầy vườn lấy  đống đất giữa đồng, ngòi nước bên ruộng làm ngai rồng tay hổ.  Nhưng tôi tin những nơi sơn thủy kỳ tú có ảnh hưởng đến vận  mệnh một nước. Người ta đối với cái ngoại cảnh không phải là không có quan hệ. Người đồng bằng biệt ra tính cách đất đồng  bằng, người rừng núi biệt ra tính cách nơi rừng núi; thói ăn cách ở,  đường sinh kế, lối tư tưởng, không gì là không tùy theo cái ngoại  cảnh mà khác nhau. Huống chi là những bậc đế vương mở đất  dựng nước, những nơi sông núi xinh đẹp lại không có quan hệ với  cái lòng hoài bão nhớn nhaohay sao? Liệt Thánh bản triều ta đặt  nền Đại Việt ở đất Phú Xuân thực đã dự tưởng mà biết cái cơ đồ vĩ  đại về sau vậy.   
Người khách mới đến thành Huế tưởng như bước chân vào  bức tranh cảnh: chung quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp  hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa một tòa thành cổ bao la,  thâm nghiêm kín cổng. Cái phong cảnh Huế sở dĩ đẹp là thứ nhất  bởi con sông Hương Giang. Con sông xinh thay! Hà Nội cũng có sông Nhị Hà, mà sông Nhị với sông Hương khác nhau biết chừng  nào! Một đằng ví như cô con gái tươi cười, một đằng ví như bà lão  già cay nghiệt. Nhị Hà là cái thiên tai của xứ Bắc, Hương Giang là cái châu báu của xứ Kinh. Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ,  ít khi có tị sóng gợn trên mặt, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy. Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm mất nửa phần. Nhưng đã có sông Hương lại có núi Ngự nữa,  cái cảnh mới thực là toàn xinh. Ngự Bình không phải là một núi cao như núi Phú Sĩ nước Nhật, Hương Giang không phải là một  sông rộng như sông Hoàng Hà nước Tàu, nên nói rằng sông ấy núi  ấy làm hiểm trở cho chốn Đế kinh thì cũng là nói quá, nhưng sông  ấy núi ấy thực là vẽ nên phong cảnh xứ Huế vậy. Vả cái khí vị của  phong cảnh Huế không phải là cái khí vị hùng tráng, mà là cái khí  vị mĩ diệu; cảnh Huế xinh mà đẹp, không phải là hùng mà cường,  đáng yêu mà không phải là đáng sợ, có thi vị mà không phải là có khí tượng. Phải nhận kỹ như thế thì mới khỏi nhầm mà hiểu được  tinh thần của cái bức sơn thủy hiển nhiên ấy.   
Khi mới bước chân vào một xứ lạ, cái gì nó cảm mình trước  nhất là cái cảnh ngoài. Có cái cảnh ưa người, như tươi cười mà đón  khách, có cái cảnh ghét người như hẩm hiu mà mới gượng, lại có lắm cái cảnh vô tình, mình hỏi không thèm đáp, phần đó là phần  nhiều. Cảnh Huế là một cảnh rất ưa người, ngoài mặt mới tiếp xúc  trong lòng đã sinh cảm tình. Hay là lòng tôi đã nhiệt thành sẵn  mà dễ cảm như thế? Cũng có nhẽ, nhưng bởi cái tinh thần riêng  của phong cảnh cũng nhiều.   
Nay đã có cảm tình với cảnh Huế, phải gây lấy mối cảm tình  với người Huế nữa. Đó là cái công việc tôi trong mấy ngày về sau  này.   
Cái mục đích cuộc du Kinh của tôi là chủ xem tế Nam Giao.  Vậy trước nhất hẵng xin thuật chuyện Giao.   
Tế Giao đính nhật đêm ngày 12 rạng 13 tháng 2 an nam (tức  là 24-25 tháng 3 tây). Tôi tới Kinh từ ngày mồng 9, có ý sớm mấy  bữa để xem cái cảnh tượng trong phố phường cùng cách trần thiết  ở Giao Đàn. Mấy ngày ấy thành Huế tấp nập những kẻ đi người  lại. Hai bên đường Hoàng Thượng sắp ngự qua từ Nội thành đến  Giao Đàn đương làm rạp đặt hương án. Những hương án đó là do  các thôn xã mấy huyện ở gần Kinh đô, mỗi làng phải đặt một sở,  nghe nói cả thảy mấy trăm sở. Nhất là con đường thẳng lên Nam  Giao hai ngày 10-11 đi dạo chơi không cảnh gì vui mắt bằng: cờ xanh, cờ đỏ, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành, các hạng cờ cắm san sát  hai bên đường, gió thổi bay cả về một hướng, xa trông phấp phới,  tưởng tượng như con hoàng long ở dưới đất nổi lên mà mỗi lá cờ là một cái vẩy đương rung động vậy! Hương án liên tiếp nhau, cách  vài thước lại một cái, không có khoảng nào bỏ không. Mỗi sở có mấy viên ký-mục ngồi túc trực. Sau lưng những hàng quán dựng  lên nhan nhản. Giữa đường kẻ đi người lại như nước chảy, nào là người phục dịch về Giao Đàn, về các hương án, nào là dân các nơi  lại xem, đàn bà con trẻ cũng nhiều. Tôi có ý nhận những đám đông  người ở đây rất nghiêm, không những như ngoài Bắc. Lính cảnh  sát có ít mà trên đường vẫn có trật tự, không hề thấy đám đánh  nhau chửi nhau, ồn ào rộn rịp, thứ nhất là không có cái tiếng rất  khả ố là tiếng cập kè của bọn sẩm chợ, như những khi hội hè ở ngoài ta.   
Cái vui của người dân đây nghiêm mà không nhả. Đại để dân  xứ Huế rất có lễ phép, dù bậc hạ lưu cũng vậy. Xem đó đủ biết là gần cái phong hóa của Triều đình. Ngoài ta không hạng người nào  bại liệt bằng hạng phu xe: ở Huế bọn phu xe cũng có lễ phép,  không hề nói tục nói láo bao giờ. Cái nhân phẩm của phu xe Huế,  còn cao hơn phu xe Hà Nội gấp mấy lần vậy.   
Ngày 11 ta, giao đàn trần thiết đã chỉnh bị cả. Chiều hôm ấy  tôi cùng với ông Chương Dân lên xem khắp mọi nơi, muốn thu  trước lấy cái địa đồ vào trong mắt để khi xem tế cho tường hơn.  Xin thuật đại khái như sau này.   
Giao đàn ở giữa cánh đồng, rộng ước bằng hai Văn Miếu Hà Nội. Ngày thường là cái đàn không, không có nhà cửa gì cả; khi tế mới căng vải dựng nhà, tế xong lại triệt đi. Đàn chia làm bốn  thành: thành thứ nhất cao hơn cả là viên đàn, thành thứ nhì thấp  kém là phương đàn, thành thứ ba thấp kém nữa, đến thành thứ tư  là khoảng đất bao chung quanh, bằng với mặt đất ngoài, giồng  toàn thông cả. Khi tế thì chỉ trần thiết trong ba đàn thứ nhất thứ nhì thứ ba mà thôi. Đàn thứ nhất là viên đàn thì căng vải xanh  khắp cả, làm thành cái nhà tròn, gọi là thanh ốc. Trong bầy như  sau này: ở giữa đặt hai án chính vị, tả thờ Thiên Hoàng (Giời), hữu  thờ Địa kỳ (Đất), đều quay mặt về phía Nam. Ở hai bên thì tả hữu  mỗi bên đặt ba án phối vị, đông tây đối nhau. Tả nhất án thờ đức  Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế (tức là đức Nguyễn Hoàng, tổ bản triều);  hữu nhất án thờ đức Thế tổ Cao Hoàng đế (tức là đức Gia Long); tả nhị án thờ đức Thánh tổ Nhân Hoàng đế (tức là đức Minh Mệnh);  hữu nhị án thờ đức Hiến tổ Chương Hoàng đế (tức là đức Thiệu  Trị); tả tam án thờ đức Dực Tôn Anh Hoàng đế (tức là đức Tự Đức); hữu tam án thờ đức Cảnh Tôn Thuần Hoàng đế (tức là đức Đồng Khánh). Đức Đồng Khánh mới thăng phối năm nay là lần  đầu, Hoàng thượng đã ký cáo trước ở Giao Miếu từ ngày mồng 1  tháng 2. Trước bấy nhiêu án đã kể trên đó, mỗi án có đặt năm cái  bàn độc để bầy những đồ tự khí tế phẩm. Ở trước chính vị ngay  giữa, đặt một cái nội hương án, trước nội hương án là chỗ Hoàng  thượng đứng làm lễ. Ấy đại khái trong thành thứ nhất trần thiết  như thế.   
Thành thứ nhì thì ở trước viên đàn về mặt nam dựng một cái  nhà vuông căng vải vàng, gọi là hoàng ốc. Ở chính giữa hoàng ốc  đặt một cái ngoại hương án (đối với nội hương án ở đàn trên), trước  án đặt chỗ ngự bái để Hoàng Thượng đứng tế. Hai bên tả hữu  thành thứ nhì đặt tám cái án gọi là tùng đàn, đông tây đối nhau.  Trên đàn bắc khung căng vải, mỗi án đặt ba cái bàn độc để bầy đồ tự khí tế phẩm, trước án đặt chỗ để các quan phân hiến đứng tế.  Tả nhất án thờ Đại Minh chi thần (Mặt Giời); hữu nhất án thờ Dạ Minh chi thần (Mặt Giăng); tả nhị án thờ Chu thiên tinh tú chi  thần (các vì sao trên giời); hữu nhị án thờ Sơn hải giang trạch chi  thần (các núi sông); tả tam án thờ Vân vũ phong lôi chi thần (mây  mưa gió sấm); hữu tam án thờ Khưu lăng phần diễn chi thần (gò đống đồng điền); tả tứ án thờ Thái tuế nguyệt tướng chi thần (thần  các năm các tháng); hữu tứ án thờ Thiên hạ thần kỳ chi thần  (bách thần trong nước).   
Thành thứ ba góc đông nam đặt nơi liệu sở, trữ sẵn củi bằng  gỗ tùng để khi tế đốt lửa làm đình liệu, góc tây bắc đặt nơi ế sở là chỗ đem chôn mao huyết những con sinh vật dâng tế. Trước mỗi sở có đặt cái bàn độc, che tàn lọng. Về phía đông lại đặt nhà đại thử,  căng vải vàng, che mành màu sắc vàng, để làm chỗ khi Hoàng  Thượng ngự tới Giao Đàn vào nghỉ đấy, rửa tay, sửa áo, rồi mới lên  làm lễ. Về phía nam, ngay ở sân dưới thềm, hai bên bầy các đồ nhạc khí. Ngoại những trống, chuông, chiêng, khánh, là đồ thường, còn có nhiều các đồ cổ nhạc lạ lắm. Nhất là có một cái  trống bằng gỗ, hình như cái hòm hổng mặt trên, khi nào bắt đầu  một khúc hát thì đánh vào đấy một hồi: gọi là cái chúc tỵ. Lại có cái ngữ ty, hình con hổ nằm trên cái hòm, trên lưng thủng đặt  mười tám miếng gỗ ken liền với nhau, khi hát xong một khúc lấy  cái que siết vào thành tiếng quẹt quẹt. Những đồ cổ nhạc ấy không  ra thanh âm gì cả: ý giả chế ra đó để cho hợp cổ lễ mà thôi. Lại có thứ như đàn cầm đàn sắt nhớn, cái sáo bài tiêu, chỉ bầy mà khi tế không dùng đến. Cạnh những đồ nhạc khí thì phường nhạc  phường hát sắp hàng đứng hai bên. Phường hát tức là phường  múa, vừa hát vừa múa, theo lối gọi là múa bát dật. Cả thảy có 128  người, chia làm hai ban văn sinh và võ sinh, mỗi ban 64 người, có một thầy đội bát phẩm coi, bên văn là hiệu cờ mao, bên võ là hiệu  cờ tinh. Văn sinh võ sinh đều mặc áo xanh, nhưng bên văn thì tay  áo rộng, bên võ thì tay áo hẹp. Văn sinh tay trái cầm cái thược (cái  sáo), tay phải cầm cái vũ (cái gậy); võ sinh tay trái cầm cái can (cái  mộc), tay phải cầm cái thích (cái búa). Khi tế thì vừa múa vừa hát,  sắp làm 8 hàng 8 người một, bên võ hát khúc Võ thiên uy, bên văn  hát khúc Văn thiên đức.   
Xét kỹ những tế khí bầy trên các bàn độc cũng là thuần cổ cả. Thường đọc trong sách cũ thấy những tên cái tôn, cái tước, cái  biên, cái đậu, cái phủ, cái quỉ, nay mới được trông, cái thì tròn, cái  thì vuông, cái thì cao, cái thì thấp, hình dáng rất lạ. Những đồ ấy  dùng để đựng các thứ nước rượu, thóc gạo, hoa quả, rau dưa, thịt  cá, mỗi thứ một ít, để dâng tế thần. Lại cây đèn, bộ đỉnh, cái ống  hương, cái mâm bồng, cái đài, cái chén, không gì là không có cái vẻ cổ lỗ và mộc mạc.   
Tôi muốn về Kinh để xem phong thể cũ nước nhà, nay thật  được thỏa thích. Nội trong Giao Đàn không có một đồ vật gì là không cũ; những người hành động trong ấy, ăn bận mũ áo xưa,  trông cũng rất là cổ. Khi mặt giời đã xế, một mình đứng giữa đàn  rộng mênh mông, mơ màng tưởng như tinh thần đương mộng du ở một nơi thế giới nào khác, tự mười lăm hai mươi thế kỷ về trước, ở đâu nơi triều đình nhà Hán hay cung điện nhà Đường vậy. Người  đời tàu bay tàu lặn mà trong giây phút được nhác trông một cái  cảnh tượng đời thượng cổ như thế, còn gì khoái lạc bằng!   
Xem xong Giao Đàn, xem đến Trai cung là nhà Hoàng  Thượng ra trai giới ở đấy một ngày trước khi hành lễ. Cung ở ngoài đàn, xa xa về bên hữu; chung quanh xây tường. Trong cung  có hai mặt: mặt trước về hướng nam có cái sân rộng, là chỗ Hoàng  Thượng ngự để bách quan triều yết và làm lễ mừng sau khi tế xong. Mặt sau có buồng the, giường sập, bàn ghế, mùng màn, để làm chỗ Hoàng Thượng nghỉ ngơi. Sau cung có hai bên tả lang hữu  lang để thị vệ túc trực. Bốn bề đều giồng rặt những cây tùng, um tùm rậm rạp. Những cây gần cung là phần nhiều của Liệt Thánh  đời xưa giồng, lắm cây đã cao và to lắm. Ra ngoài một ít là những  cây của các Hoàng thân Vương công giồng. Còn ngoài xa là cây của  các quan đại thần. Người nào giồng đều có cái biển đã khắc tên  hàm cùng năm tháng, buộc vào cái vòng bằng sắt treo lên trên cây.  Nhìn qua một lượt mà sực nhớ đến bao nhiêu những bậc danh  thần đại công của Triều đình ta, người thì mất đã lâu dựng nên  công nghiệp nhớn cho nước nhà, người thì mới mất tiếng thơm còn  lừng lẫy trong châu quận, người thì hãy còn hoặc đương giúp  Thánh triều, hoặc đã về hưu nơi cố quận, thanh giá kẻ khen người  trọng. Cũng là một cách kỷ niệm rất có ý nghĩa vậy. Đại để ngày  nay những cây to đến một ôm, cao đến ngất giời, là những cây gieo  hạt tự đời Gia, Minh, Thiệu, Tự vậy. Khoảng đất ở sau cung là những cây tùng mới giồng, mới cao được độ một thước hay hơn một  thước ta, nhìn biển xem thì là những cây của các bậc đường quan  ngày nay từ tứ phẩm giở lên vậy.   
Ngày 12 là ngày Hoàng Thượng ngự giá ra Trai cung. Từ sáng sớm trong thành phố đã tấp nập những người đi xem, giời  nắng ráo sáng sủa trông thực là vui vẻ. Tám giờ sáng ở cửa Ngọ môn nổi chín tiếng súng. Ngự giá từ cửa Đông nam trong thành  ra, tiền hô hậu ủng, nghi vệ rất nghiêm mà rất thịnh. Thực là một  cảnh tượng mắt tôi chưa từng được trông bao giờ. Đám nhiều đến  hơn nghìn người, dài đến ngót một cây lô mét. Cờ quạt, tán lọng,  gươm giáo, voi ngựa, đồ nghi trượng, đồ lộ bộ, trống chuông, các  phường nhạc, cho đến những đồ ngự dụng, ngự liễn, ngọc kỷ, xe  ngựa, xe tay, không thiếu tí gì. Hoàng Thượng thì ngồi trong loan  giá, mặc áo vàng, chít khăn vàng; các hoàng thân vương công cùng  các quan văn võ mặc triều phục đi theo sau. Đương khi đi chỉ đánh  trống, còn quân nhạc, đại nhạc, nhã nhạc, có đem mà không cử.  Gần cuối đám lại có mang một cái tượng bằng đồng gọi là đồng  nhân. Tượng hình người, hai tay cầm cái biển khắc hai chữ Trai  giới. Hỏi ra thì là do một tích cũ bên Tàu ngày xưa, có người trông  thấy ở dưới bể hiện lên một pho tượng đồng, sắc xanh xanh, sáng  như ngọc, trong bụng đựng toàn nước trong. Từ đấy dùng tượng  đồng để biểu sự thanh tịnh trai giới. Tượng mang đi đây là để đặt  trong Trai cung trước mặt Hoàng Thượng để ngài nhìn mà tâm  niệm về sự trai giới trước khi hành lễ. Ngự giá tự cửa Đông nam ra, đi qua cầu Thành Thái, phố Tràng Tiền, cầu Phủ Cam, rồi đi  thẳng vào đường Nam Giao. Nhất khi chẩy qua cầu Thành Thái,  đứng bên bờ sông trông rất là ngoạn mục; cờ tán phấp phới, trống  đánh rập rình, như con rồng dài lượn trên mặt nước vậy. Cạnh các  hương án đặt hai bên đường, những kỷ lão đã quì sẵn, đợi khi ngự giá đi qua thì cúi lạy. Người dân đứng xem bên bờ đường cũng bỏ nón ngồi thụp xuống. Khi giá đến Trai cung, thì những hoàng thân  vương công, cùng quan văn tự ngũ phẩm, quan võ tự tứ phẩm giở lên đều mặc triều phục quì đón ở trước sân Trai cung. Còn quan  văn tự lục phẩm, quan võ tự ngũ phẩm giở xuống thì quì đón ở ngoài cửa bắc Giao Đàn. Phụng Hoàng Thượng vào Trai cung nghỉ  ngơi rồi, bách quan mới lui về.   
Trưa hôm ấy tôi nhận được giấy tòa Khâm sứ cho phép vào  Giao Đàn xem diễn nghi từ 4 giờ đến 6 giờ chiều. Khi ấy thì được  lên tận viên đàn xem, chớ đến khi tế có Hoàng Thượng ngự thì  nghiêm cấm không ai được vào. Nên buổi chiều hôm ấy các quan  tây các bà đầm đến xem đông lắm. Diễn nghi tức là tế thử, vì lễ thức phiền phức, phải tập trước cho đến khi hành lễ các quan cùng  viên chức dự tế khỏi nhầm nhật. Nghi tiết cũng y như khi tế thực,  chỉ khác không thắp hương lửa, không đọc chúc văn mà thôi; các  quan bồi tự cũng bấy nhiêu ông, chỉ trừ chủ tế là một ngài Khâm  mạnh thay Hoàng Thượng. Vậy hình thức thì đủ cả, duy kém có cái vẻ chân hoạt, nên xin để dưới này sẽ thuật.   
Đêm hôm ấy trên Giao Đàn đèn thắp như sao sa. Bấy giờ mặt giăng đã lặn, trông lại càng sáng lắm. Nhưng trong cái vẻ rực  rỡ ấy có cái ý nghiêm túc ở đấy. Tưởng như lúc ấy đứng trên ngọn  núi cao nào mà nhìn xuống, thì ngờ là một cõi Thiên quốc ở chốn  nhân gian vậy. Ngoài đàn thì kẻ đi người lại tấp nập, trong đàn thì  lặng lẽ như không.   
Hai giờ sáng tôi tới Giao Đàn. Vẫn biết rằng hôm nay  nghiêm cấm không mấy người được vào, vả tòa sứ cho giấy vào  xem diễn nghi hôm trước, tức là có ý để hôm sau khỏi đến nữa.  Song đã mang cái tư cách nhà báo, không có nhẽ đến hồi trọng yếu  nhất trong bài kịch mà mình lại vắng mặt ở nơi diễn đàn. Nhưng  làm thế nào cho các thầy lính canh cửa (vừa lính ta vừa lính tây)  hiểu được cái nghĩa vụ của nhà báo như thế? Khó lắm thay! Vậy  tôi cứ đường đột vào. Đến chặng canh thứ nhất mấy thầy lính ta hỏi: “Ông đi đâu? ” Tôi nói: “Tôi vào có việc, đã có giấy quan Khâm  đây”. Tôi đưa cho xem cái giấy phép chiều hôm trước, chắc rằng  các thầy chẳng hiểu chữ chi chi. Quả nhiên soi vào đèn thấy chữ tây cả, giả lại tôi, rồi cứ để cho vào. Cách mấy thước lại gặp thầy  lính tây bồng súng đứng đấy. Thấy tôi vào nói: “Không được vào!”.  Tôi nói: “Đã có phép đây”. Tôi lại chìa cái giấy kia ra. Chỗ ấy bóng  cây tối, thầy nhìn mãi không đọc ra chữ gì, sau nhận sắc giấy nói:  “Phải có giấy đỏ mới được vào, giấy trắng không được”. Tôi nghĩ  ngay một kế nói liền: “Tôi đi theo quan Toàn quyền ngài sắp tới,  đây là giấy phép riêng, phải để tôi vào mới được”. Thầy ngần ngại  một lúc, rồi trao lại tôi cái giấy, cứ để cho vào. Thế là thoát nạn!  Vào đến đệ nhị thành gặp cụ Thượng Công, bữa trước tôi đã vào  hầu ở bộ. Cụ giữ nói chuyện một hồi lâu, rồi cho phép đứng ngay  đấy xem. Bấy giờ nhìn trước nhìn sau, trừ những người có phần  việc ở Giao Đàn, không thấy ai là người ngoài được vào xem cả,  mới biết rằng buổi đó thực là một sự hạnh ngộ cho mình vậy. Đến  sau bên mình đứng chỉ thấy thêm có vài ba ông tây nữa, còn bên  kia thì có quan Toàn quyền, quan Nguyên súy, quan Khâm sứ với  mấy quí quan đi theo. Các ngài thì được lên tận viên đàn xem, còn  mình thì cứ đứng ở đệ nhị đàn đó cũng đủ thu được cái chân tướng  đêm hôm ấy.   
Lúc bấy giờ trong Giao Đàn có cái vẻ nghiêm tĩnh vô cùng,  như trước khi sắp sẩy ra một sự gì rất quan trọng, ai nấy đều  ngóng trông. Không có tiếng người nói, không có tiếng dế kêu. Chỉ  chốc chốc nghe tiếng lung linh như những miếng đồng nhỏ đập vào  nhau: ngoảnh lại thì là một ông quan mặc triều phục, đeo ngọc bội  làm bằng những miếng đồng buộc với nhau (vua thì bằng ngọc  thật), lúc đi dập vào chân mà thành tiếng. Người ấy, cảnh ấy, thời  khắc ấy, khí vị ấy, lại thêm bốn bề đuốc đốt rực giời, ngoài xa rừng  thông mù mịt, bút nào mà tả cho được cái ảnh tượng mơ màng như  trong thơ trong mộng đời cổ xưa vậy?   
Đúng 2 giờ 40 phút thì Ngự giá tự Trai cung ra Giao Đàn. Do  cửa bên hữu vào, xuống xe, tiến đến nhà Đại thử. Tôi đứng đệ nhị  đàn trông rõ lắm. Hoàng Thượng đội mũ miện, mặc áo cồn, tay  cầm ngọc trấn khuê (tức là cái hốt bằng ngọc), có hai ông quan võ cầm quạt lông che, bốn ông cầm đèn lồng, cầm nến, rồi mấy ông đi  theo sau nữa. Ngài ngự vào nhà đại thử làm lễ quán tẩy (rửa tay).   
Bấy giờ quan cung đạo (tức là quan Lễ bộ) quì tâu rước ngài lên  nhà hoàng ốc. Trống chuông nổi lên Hoàng Thượng tiến vào đứng  trước ngoại hương án. Phàm các lễ tiết là do những quan nội tán  xướng tâu, Hoàng Thượng cứ y nhời mà hành lễ. Lại có những  quan thông tán truyền tán xướng to lên để các quan bồi tự ở ngoài  cùng các quan phân hiến ở các tùng đàn cũng theo mà làm lễ. Vậy  mỗi tiết kể sau này là có nhời xướng cả. Bấy giờ nghe xướng:  “Phần sài! Ế mao huyết!” (Nghĩa là đốt lửa thui trâu, và chôn lòng  máu), thì trông thấy ở góc đàn thứ ba lửa cháy lên ngùn ngụt. -  Hoàng Thượng lễ bốn lạy ở trước ngoại hương án gọi là lễ “nghênh  thần”. Ngoài sân phường ca hát khúc An thành, vừa múa, vừa hát.  Đương đêm thanh vắng, hơn một trăm con người đồng thanh hát  lên, nghe rất là cảm động, tưởng thấu đến tận giời cao đất thẳm,  mà xa đưa tới đứng Thiên Hoàng Địa ký cái tấm lòng thành của cả một dân một nước. Những khúc hát đó bằng chữ cả, đứng xa chỉ  nghe thấy tiếng hề! Ở cuối câu: ế... hề, hêề, hêêề!..., giọng rung  rinh cho hợp với điệu múa Hát xong, phụng Hoàng Thượng lên  viên đàn làm lễ “điện ngọc bạch” (dâng ngọc lụa). Tấu khúc Triệu  thành, cũng hát múa như trên kia. Rồi làm lễ “tiến trở” (dâng cái  mâm con trâu thui). Tấu khúc Tiễn thành - Lại phụng Hoàng  Thượng lên trước chỗ chính hiến, làm lễ “sơ hiến” (dâng rượu lần  thứ nhất). Tấn khúc Mĩ thành. Phường bát dật múa dưới dân bằng  cái can, cái thích, theo điệu võ -Phụng Hoàng Thượng quì. Quan tư  chúc đọc bài chúc văn. Đọc xong Hoàng Thượng về nơi bai vị Bấy  giờ các quan phân hiến mới lên các tùng đàn, đứng trước tám án ở hai bên đông tây quì làm lễ “hiến bạch” (dâng lụa) và “hiến tước”  dâng rượu) -Lại phụng Hoàng thượng lên trước chỗ chính hiến,  làm lễ “á hiến” (dâng rượu lần thứ hai). Tấu khúc Thụy thành.  Phường bát dật múa bằng cãi vũ, cái thược, theo điệu văn - Kế sau  làm lễ “chung hiến” (dâng rượu lần sau cùng). Tấu khúc Vĩnh  thành Dàn nhạc dứt tiếng, phường múa lui về. Phụng Hoàng  Thượng lên trước chỗ ẩm phúc, làm lễ “ẩm phúc” và “thụ lộ” (nghĩa  là uống chén rượu cúng, nhận miếng thịt cúng). Thế là lễ thành.  Các quan làm lễ “triệt-soạn”, nghĩa là cất những đồ cúng xuống.  Tấu khúc Nguyên thành. - Phụng Hoàng Thượng xuống đàn. Đến  trước ngoại hương án ở đệ nhị thành, Hoàng Thượng lễ bốn lạy để tống thần. Tấu khúc Hi thành - Phụng Hoàng Thượng ra chỗ vọng  liệu để xem đốt tờ chúc văn cùng các đồ bạch soạn. Tấu khúc Hựu thành - Lại phụng Hoàng Thượng về chỗ bái vị. Lễ xong quan  Cung đạo đưa Hoàng Thượng tự trên đệ nhị thành xuống cửa nam,  ra cửa bên tả, rồi mời Ngài lên loan giá về Trai cung. Ra đến cửa  tây đàn, tấu khúc Khánh thánh. Nghe đâu khúc này là bọn đồng  ấu hát, nên nghe hay lắm. Tiếng thanh thanh, xa xa, văng vẳng,  như trên cung giăng hát khúc Quảng Hàn vậy. Rõ ra cái giọng vui  vẻ tơi bời, mừng rằng đại lễ đã thành, Thánh chúa đã làm trọn cái  thiên chức đối với Giời, đối với dân, mà từ nay nhờ đức trên phúc  Giời sẽ giáng cho lũ dân Nam Việt vậy.   
Bấy giờ ước 4 giờ rưỡi sáng. Từ khi khai tế cho đến khi tế xong, cả thảy hai giờ đồng hồ.   
Trên kể đó là nói cái đại khái mà thôi. Còn như lễ vật nhiều  ít thế nào, mũ áo khác nhau thế nào, cùng các quan bồi tự khi lên  khi xuống thế nào, ca công nhạc công khi tấu khi dứt thế nào, thì  phiền tế lắm, không thể biết hết được, không thể nhớ hết được, mà cũng không thể thuật hết được.   
Buổi sáng hôm ấy có triều yết trong Trai cung, nhưng người  ngoài không được vào xem. Nghe nói Hoàng Thượng khi ở Giao  Đàn về nghỉ ngơi, rồi thay khăn vàng áo vàng, ngự lên ngai để các  quan văn võ làm lễ khánh thành ở trước sân Trai cung. Lễ xong,  ông Quản vệ bầy loan giá, phụng Hoàng thượng lên ngồi rước về cung, nghi vệ cũng y như khi đi. Chỉ khác trống chuông đều đánh,  quân nhạc, đại nhạc, nhã nhạc đều cử, là có ý khi đi chưa làm lễ chủ lấy nghiêm, khi về lễ đã thành chủ lấy vui vậy. Hai bên đường  các kỳ lão quị tống ở cạnh hương án. Cảnh tượng không khác gì  ngày hôm trước. Giá hồi cũng do cửa đông nam vào thành. Đến  cửa Ngọ môn quan Kinh thủ đã đứng sẵn ở bên hữu để đón. Phụng  giá đến cửa Đại cung môn, do cửa giữa vào. Ngoài thành bắn chín  tiếng súng mừng. Rồi phụng Ngự vào điện Văn minh, lên ngai  ngồi. Quan Kinh thủ bước vào làm lễ “phục mệnh”, phụng nạp cờ bài rồi ra. Hoàng thượng bấy giờ tiến vào trong Nội. Quan Thị vệ mang phần rượu phúc thịt tộ đi theo sau.   
Thế là tế Nam Giao xong vậy.   
Lấy cái tư tưởng mới mà xét thì có người cho những sự tế lễ ấy là phiền. Nhưng bất luận rằng việc tế tự có quan hệ với cái thể thống trong nước thế nào, phải sinh trưởng ở nơi không có những sự phiền như thế mới biết rằng trong cái phiền ấy có một cái thú đặc biệt, một cái nghĩa thâm trầm. Tôi nói đây là lấy cái phương  diện nhà hiếu cổ, nhà ái quốc mà nói. Theo phương diện ấy thì  phàm cái hình thức gì nó biểu được cái hồn xưa của tổ quốc, dù phiền phức đến đâu cũng không nên bỏ. Bỏ một cái, bỏ mười cái,  lên xóa mất cái hình ảnh nước nhà trong con mắt bọn hậu sinh  vậy. Tôi thiết tưởng ngày nay có nhiều nhà thiếu niên đọc Nam sử khao khát muốn được trông cái vết tích nước Nam ngày xưa thế nào mà khổ vì không tìm đâu thấy; như thế thì cái cảm tình với  nước được bao lâu mà chẳng tiêu mòn đi? Ở cái đời cấp tiến này,  người ta chỉ biết lấy cái chủ nghĩa quyền lợi mà đối đãi nhau, nếu  thời hồ không có dịp nào để biểu cái nghĩa liên lặc của người một  dân một nước thì mấy nỗi mà đến quên nhà quên nước vậy!   
Trong Giao tự thực là có ngụ một cái nghĩa sâu ở đó. Tuy là do cái học thuyết đã cổ lắm mà không phải là không hợp thời. Theo  học thuyết ấy thì Vua là con Giời mà là cha mẹ dân. Vua phải  thuận mệnh Giời, lại phải mưu sự hạnh phúc cho dân. Như thế thì  Vua vừa có trách nhiệm đối với Giời, lại vừa có trách nhiệm đối với  dân nữa, nhưng hai trách nhiệm ấy cũng tức là một, vì cái thiên  chức của Vua là phải làm cho dân được sung sướng, dân được sung  sướng tức là thuận mệnh Giời. Tế Giao là Vua thay mặt con dân  mà cầu Giời giáng phúc cho dân. Vậy trong tế Giao có ba bậc: trên  là Giời, giữa là Vua, dưới là dân, ba bậc rất là liên lạc với nhau,  không thể dời nhau được. Giời đất là nguồn gốc của muôn giống,  dân phải nhờ giời che đất chở mới sống được. Nhưng dân không  thể trực tiếp mà cầu phục ở Giời; phải có một người đứng giữa, một  người giới thiệu, người cao hơn cả muôn dân, thay mặt dân mà cầu  Giời thì mới được. Người ấy là ai? Là Thiên tử, là con Giời, là Vua  vậy. Ấy cái nghĩa thần bí của tế Giao là thế. Vậy thì Vua tế Giao là biểu cái lòng tôn trọng với Giời và biểu cái tình thân ái với dân.  Thân làm chúa tể trong nước mà kính trọng khúm núm dưới thềm,  vái lạy cái hình ảnh thiêng liêng ở trên bàn thờ kia là vì ai? Vì dân  vậy, vì lũ lê thứ mình có cái trách nhiệm phải chăn nuôi, phải coi  sóc vậy. Như thế thì Giao tự cũng có quan hệ với chính trị, vì nhân  đấy mà cái dây thân mật nó buộc Vua với dân, buộc người dân với  nhau lại càng bền càng mạnh thêm ra. Ba năm một lần tế Giao tức  là ba năm lại một lần Vua trịnh trọng ra tuyên cáo với Giời Đất, với Tổ tiên, với Sông Núi rằng cái hồn trong nước vẫn còn mạnh,  vẫn còn bền, vẫn còn tỉnh táo vậy. Chớ nên cho những nhời thuyết  lý về tôn giáo đó là viển vông, vì thử xét cả các tôn giáo trong thế giới có đạo nào là không có một phần viển vông như thế không?  Nhưng trong phần viển vông của cái đạo thờ Giời ở nước ta có một  nghĩa thiệt thực ở đấy, như ta đã giải trên kia, và có quan hệ đến  chính thể xã hội nước ta. Bởi thế nên tuy bề hình thức có phiền,  mà cái tinh thần rất nên phải giữ vậy.   
Ấy là lấy con mắt nhà triết học mà giải nghĩa Giao thì Giao  có cái nghĩa như thế. Nếu lại lấy con mắt nhà mĩ học, nhà thi  nhân mà xét Giao thì Giao thực là một cảnh tượng rất đẹp, rất  trang nghiêm của cái Việt Nam cổ quốc này. Không những con  mắt người mình xem ra thế, mà nhất là con mắt người ngoại quốc  lại càng phục lắm. Bao nhiêu những tay văn sĩ Pháp đã ở qua xứ này, đã từng được xem tế Giao, sau thuật lại ra văn ra thơ cũng  đều lấy làm một cái cảnh tuyệt diệu. Tôi còn nhớ khi xưa có đọc  bài tả cảnh tế Giao của một bà nữ sĩ Pháp, nhời văn rất cảm động  và rất lý thú. Bà nói cái cảnh Giao đàn ban đêm như cảnh trong  mộng, đèn thắp trong đàn thành từng dãy dọc dãy ngang, trông xa  như một chữ triện nhớn viết bằng những nét chấm sáng mà treo  lửng chừng giời; tiếng đàn tiếng sáo thì như tiếng nước chẩy suối  reo, tiếng xướng tiếng hát thì như tiếng thiên thần địa quỉ reo hò ở bãi bể... Cái tư tưởng của các bậc đế vương ngày xưa đặt ra nghi  tiết lễ Giao cũng đã li kỳ lắm mới gây nên một cái cảnh huyền diệu  như thế!   
Nghe dân sĩ ở Kinh đô nghị luận nói rằng tế Giao lần này  vừa đẹp vừa nghiêm hơn những lần trước nhiều. Có nhẽ cũng là một điềm hay cho niên hiệu mới Vua ta vậy.   
Quan Toàn quyền, quan phó Toàn quyền, quan Nguyên súy  đều ở Hà Nội về xem. Nhân các ngài tới Kinh, hội Đô thành hiếu  cổ xã có đặt hai cuộc chơi rất nhã: một là cuộc trần thiết những đồ dùng đồ bầy cũ của An Nam ta để khôi phục lại hình ảnh một cái  nhà cổ ngày xưa; hai là cuộc diễn tuồng tây để quyên tiền cho hội  Hồng thập tự. Trần Thiết thì ở nhà Tân thư viện, tức là điện Long  An cũ. Đồ cũ, nhà cũ thực là hợp cảnh. Điện này cũng là một cái  châu báu trong nghề kiến trúc của ta. Rộng rãi thênh thang, trông  rất là có bề thế. Không có những lối tô điểm rườm rà, những sắc xanh đỏ sặc sỡ, mầu gỗ xưa, thềm đá cổ, mà có cái vẻ thuần túy rất  đáng yêu. Cứ so sánh cái điệu cổ ấy với hai nhà Quốc Tử Giám mới  đương xây ngay trước mặt, thì đủ biết nghề kiến chúc ở nước ta  ngày nay có thoái bộ mà không có tiến bộ. Những nhà cửa mới  dựng bây giờ không ra kiểu tây, không ra kiểu ta, lại thêm cái lối  vẽ vời phiền phức, rất là khó coi. Có lắm cái cửa đền cửa phủ tưởng  như xây toàn bằng mảnh bát vỡ. Thực là một cảnh tượng dễ làm  cho chạnh lòng nhà hiếu cổ.   
Những đồ trần thiết trong điện Long An thì hoặc là đồ trong  Nội, hoặc là đồ riêng của nhà các quan đem lại. Bầy ra từng gian,  trông nghiễm nhiên như phòng ngủ, phòng ăn, phòng khách. Bộ đồ trà bằng “pháp lạn”, bộ quân cờ bằng xương, cái bình phong khắc  bài thơ nôm, đôi ngà voi mỗi chiếc dài hai thước tây, thứ nhất là một cái quạt bằng xương dài ước một thước tây mà mở rộng đến  hai thước; còn nhiều đồ quí lạ nữa, không thể kể cho hết được.  Xem một lượt cũng đủ hình dung được cái cách sinh hoạt của các  bậc thượng lưu ở Kinh đô về khoảng mười lăm hai mươi năm  trước. Vì ngày nay những nhà sang trọng dùng đồ Âu châu đã nhiều.   
Cuộc diễn tuồng thì ở nhà Quốc tử giám chiều ngày 26 tháng  3 tây. Thoạt đầu diễn mấy lớp toàn con trẻ đóng vai, ăn mặc rất  đẹp, ca vãn rất hay. Rồi đến một bài hí kịch của hai nhà làm tuồng  có tiếng bên Đại Pháp. Ở Kinh Đô không có phường hát tây, các  vai tuồng đều do các quí quan cùng quí phu nhân đóng cả, cũng  như các vai trẻ con trên kia là do các cô các cậu đóng. Tuy không  phải là những tay nhà nghề, mà khi ra diễn coi đã thạo lắm, chẳng  kém gì ở nhà Đại Vũ đài Hà Nội. Khá khen thay là những nhà chủ trương hội ấy, không sẵn người sẵn đồ mà kẻ giúp công người giúp  của, vì việc nghĩa gây nên một cuộc mua vui rất tao nhã. Hoàng  Thượng, quan Toàn quyền, các quan tây quan ta đến xem đông  lắm. Hát hai tối luôn mà tối nào cũng chật ních những người.  Đương hát có các cô đi quyên tiền cho Hồng Thập Tự. Chắc bữa đó thu được nhiều, vì ai đã tới đấy tất sẵn lòng giúp về việc nghĩa,  huống các nhà chủ trương lại hết tài hết sức làm cho xứng đáng  cái hảo tâm của người xem!   
Nhân dịp Nam giao, trong thành lại mở một hội đấu hoa  nữa, ở nơi vườn hoa mới lập sau điện Long An, trước cửa bộ Học.   
Quan dân nhà ai có chậu bông đẹp đều đem họp tại đấy, chiều  chiều những bậc giai thanh gái lịch ở chốn Trường An, cũng đến  họp mặt đông lắm, như muốn đua tài đua sắc với trăm hoa. Lại  các nhà thi nhân vinh hoa cũng nhiều; đem chậu bông thường kèm  bài thơ theo, kẻ xướng người họa, thực là một cuộc tiêu khiển rất  phong nhã. Nghe đâu các Cụ lớn cũng có ngâm vịnh. Những bài  thơ đó có yết vào cái bảng ở giữa vườn hoa. Tiếc không kịp biên  được, những bài hay để điểm thêm chút hương thơm xứ Huế vào  nhời kỷ thuật nhạt nhẽo này.

**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

**Phần III**

Ở Kinh mà không đi cung chiêm các Tôn lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà Nội về đây. Vả mục đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh tượng cũ của nước nhà: còn cảnh tượng gì  trang nghiêm hùng tráng bằng những nơi lăng tẩm của mấy vị đế vương ta đời trước? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng  tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi  thắng tích của cả thế giới nữa. Hoàn cầu dễ không đâu có chốn  nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên  nhiên với cái cảnh nhân tạo, gây nên một cái khí vị riêng như não  nùng, như thương nhớ, như lạnh lẽo, như hắt hiu, mà lại như đầy  những thơ những mộng, khiến người khách vãn cảnh luống những  ngẩn ngơ trong lòng. Mà cái cảm giác ấy không phải là người mình  mới có, dẫu người ngoại quốc đi du lịch đến đấy cũng phải cảm như  thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi lăng tẩm của ta đã từng nói muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu  hắt, giời đông u ám thì mới cảm được hết cái thú thâm trầm. Bữa  tôi đi xem thì tuy là giữa cảnh mùa xuân, mà hốt nhiên không  những gió hiu hắt, giời u ám, lại nước mưa đổ xuống như trút nữa,  tưởng thế cũng là quá vậy. Đêm hôm trước thuê thuyền đi, giời  sáng giăng xuông, tưởng ngày mai dẫu không nắng to cũng bảnh  bao cho bọn mình leo đường núi cho dễ. Ai ngờ chưa xem được một  lăng, khi giở xuống thì giời đổ trận mưa rào, ngớt được một lát,  đâm ra mưa rầm suốt cả ngày. Nhưng đã đến đấy không nhẽ bỏ nửa chừng mà về. Vả có nhẽ xem ngày mưa phong cảnh lại biệt ra  một cái thú riêng nữa. Bởi thế nên tuy nước tát đầy mặt, bùn lội  đẫm chân, cũng không quản dầm mưa mạo gió mà đi cho tới cái  mục đích cuộc du lãm. Thực là hết lòng nhiệt thành với nơi thắng  cảnh vậy.   
Đi xem lăng có thể đi xe tay tự Huế, ước mất bốn năm giờ đồng hồ. Nhưng đi xe không bằng đi thuyền, tuy mất nhiều thì giờâ hơn mà thú hơn nhiều. Thuyền chèo từ nửa đêm, ước tám giờ sớm  mai tới nơi, đi xem suốt một ngày, chiều tối chèo về, nửa đêm đến  Huế, cả thảy không đầy hai đêm một ngày mà được nằm nghỉ  thảnh thơi, ngắm phong cảnh sông Hương, không mỏi mệt như  ngồi trên xe. Kể cả lăng tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước danh  nhất có bốn nơi: Thiên Thụ lăng (lăng đức Gia Long), Hiếu lăng  (lăng đức Minh Mạnh), Xương lăng (lăng đức Thiệu Trị), Khiêm  lăng (lăng đức Tự Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi  Thiên Thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi  Khiêm. Vậy thuyền chèo tới Thiên Thụ trước, rồi lần về các nơi  khác, xem hết vừa tối ngày.   
Nói lăng, những người không biết mỗi người tưởng tượng ra  một cách: người thì cho là cái nhà bằng đá nhớn, trong đựng quan  quách ông vua; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm,  quanh giồng cây; người thì cho là cái nền to như nơi văn chỉ, phỗng  đá voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng tượng đến đâu cũng  không kịp tới cái chân tướng nhớn nhao. Lăng đây là cả một tòa  thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào,  một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả mầu giời, sắc nước, núi  cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải  một cái nấm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh  thiên nhiên tuyệt đẹp ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt  khéo. Lăng đây là cái nhân công tô điểm cho sơn thủy, khiến cho  có một cái hồn não nùng u uất, như phảng phất trong cung điện  âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy nhời  gì mà tả được cái cảm lạ, êm đềm vô cùng, ảo não vô cùng, nó chìm  đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch u sầm ấy.  Trong thế giới chắc còn lắm nơi lăng tẩm đẹp hơn nhiều: như ở Ấn  Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu Châu cũng có lắm nơi mộ địa rất là u sầm. Nhưng không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của giời đất khéo điều hòa  nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cùng một mầu một sắc như  núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy núi non ấy phải có đình tạ ấy  cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy đình tạ ấy phải có núi  non ấy cây cỏ ấy mới là hợp vậy." Tôi vẫn thường lấy làm một cái  khuyết điểm trong tư cách người dân ta là có tài xây dựng những  đền đài to đẹp, mà khi xây ra rồi không biết bảo tồn cho được vững  bền lâu, khiến cho có người Tây đã nói rằng: “Không những người  An Nam không làm nổi cầu sông Cái, túng sở làm nổi nữa, cũng  chỉ trong năm năm là cầu đổ vậy. Bởi thế nên các đình chùa đền  miếu của ta như có cái cảnh tượng bỏ hoang, không ai nhìn đến, cỏ mọc rêu che. Nhưng trong chốn lăng tẩm này thì hình như cái  cảnh tượng bỏ hoang ấy lại hợp với cái khí sắc thiên nhiên, hợp với  cái tinh thần riêng của phong cảnh, mà làm cho cái vẻ u sầm lại u  sầm thêm lên vậy. Ví có ông quan hộ lăng nào siêng việc quá, ngày  ngày cho rẫy sạch cỏ trong lăng, năm năm quét vôi lại một lần,  quét vôi vàng, rồi lại kéo thêm một đường xanh đỏ như các cung  điện dinh thự ở Kinh đô, thì tưởng cái cảnh sắc nơi tôn lăng bấy  giờ không gì khó coi bằng. Ai hay cái tính lười biếng của người  mình mà lại làm đẹp thêm được cho nơi thắng cảnh? Kỳ thay!   
Tuy vậy, nói thế không phải là nói chỗ tôn lăng quyết không  nên tu bổ. Đổ nát đâu phải chữa đấy, đừng để cho rầm mục tường  siêu, nhưng chữa không được làm sai qui củ cũ. Gạch lát sân có viên nào vỡ thì hàn gắn lại, chớ nên bỏ cả đi mà thay gạch hoa tây  vào. Còn ngọn cỏ ở khe gạch, cái rêu trên thềm đá, cây leo trên  ngọn tường, lá rủ dưới hồ nước, phàm cái sắc cũ kỹ, cái vẻ tự nhiên  thì cứ nên để vậy, vì chính những cái ấy nó gây nên cái khí vị  riêng cho phong cảnh vậy.   
Thuyền đỗ bên bãi cát, khách lên bộ, đi qua bãi thì vào đến  chân núi Thiên Thụ. Có con đường lên, hai bên giồng thông. Bấy  giờ giời tuy đã bảng lảng mà chưa mưa, vừa đi vừa ngắm phong  cảnh vui lắm. Đi ước mười phút thì tới nhà binh xá là chỗ quan  chánh sứ lăng, quan lãnh binh cùng quân lính coi lăng ở đó. Muốn  đi xem lăng phải có giấy phép của Bộ mới được vào các cung điện.  Vậy hôm trước tôi đã xin giấy Cụ lớn Công, ngài tử tế ân cần lắm,  trong giấy nói rõ rằng tôi là chủ bút báo Nam Phong ở ngoài Bắc  về, muốn đi cung chiêm các Tôn lăng, dặn các quan chánh phó sứ cùng quan lãnh binh cho người đưa đi xem mọi nơi. Nhưng chẳng  may hôm ấy các quan đi vắng cả, tôi lên trình giấy không gặp ngài  nào, duy có một thầy đội ở nhà, thầy xem giấy rồi tiếp đãi tử tế lắm, thân hành cùng với hai tên lính đưa chúng tôi lên lăng. Từ nhà binh xá tới lăng đi ước mười phút đồng hồ nữa. Hai bên đường  rặt thông. Thông là một giống cây nó làm cho trong sạch không  khí. Ngửi hơi thông cũng đủ mát mẻ khoan khoái trong người.  Tưởng cả ngày cứ được như thế, không mưa, thì còn gì sướng bằng.  Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh  thành điện. Điện trông rất là nguy nga, trước mặt có sân rộng,  giồng mấy cây đại to; lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ kính thực là hợp với cái cảnh trang nghiêm ở chỗ ấy.  Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bầy  mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài  sân hay bầy những thống như thế. Chắc là đồ tàu, nhưng không  phải đồ thường, hoặc giả Triều đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi “thổ sản” chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc  thống nhớn như thế. Hai bên là tả vu hữu vu, giữa là chính điện.  Vào chính điện phải nói với các “mệ” coi trong ấy. Các “mệ” là những bậc cung nữ của Tiên đế khi xưa, hoặc là những bậc công  tôn nữ giở về già xin vào lăng để trông nom việc hương lửa hôm  mai. Ở lăng Thiên Thụ này chắc không còn những bậc cung nữ nữa. Trong điện có cái khám đặt bài vị đức Tiên đế, ngoài bầy cái  sập rải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời: cái khăn  mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp giầu, v.v. Hai bên lại bầy những  đồ pha lê cùng đồ sứ tây, chắc là những đồ của các ông sứ thần  Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong  tẩm điện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều  mà thôi. Điện lăng Thiên Thụ này là ít đồ bầy hơn cả; nhiều nhất  là điện Khiêm lang.   
Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các  lăng kia thì lăng Thiên Thụ là giản dị hơn cả, nhưng có cái vẻ hùng tráng, thực là biểu được cái chí to tát một ông vua sáng  nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thẩy ba mươi sáu ngọn  đều quây quần về đấy. Giữa mấy từng sân đá rộng thênh thang,  thềm cao rồng chạy; trên một tòa thánh tròn ba bề xây như hình  cái ngai, trong hai nấm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế tổ Cao Hoàng đế cùng đức Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng giời rộng núi cao như muốn chứng  với Giời Đất rằng công ta đã đánh đông dẹp bắc mà gây dựng nên  cái nền nhất thống của nước Đại Việt này, từ nay vững như Bàn  Thạch, bền như Thái Sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không  có lâu, không có đài, chỉ trơ trơ một tấm sân đá mênh mông, ngoài  xa hai cột đồng trụ cao ngất giời! Hùng thay! Thực rõ cái chí một  bậc khai quốc đại anh hùng, không ưa những sự hư văn vô ích.  Phàm lăng là xây tự sinh thời vua, chớ không phải khi vua băng  hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh thần tính cách  riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiểu lấy cái nhà ở sau cùng của  mình. Như thế thì nơi lăng Thiên Thụ này thực là tấm gương phản  chiếu cái khí tượng anh hùng của đức Gia Long ta vậy.   
Có người cho lăng đức Minh Mạnh là đẹp, có người cho lăng  đức Tự Đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia Long là hùng hơn cả.  Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp? Công khai sáng chỉ  một đời, mà nền bình trị thực muôn thủa. Cho nên các lăng sau  này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.   
Dù vậy, nếu có người hỏi tôi: “Trong bốn lăng anh thích lăng  nào?”, tôi xin đáp trước: “Tôi thích lăng đức Gia Long vậy”.   
Nhưng dễ vì tôi thiên vị một lăng đức Gia Long mà đến khi  giở xuống xem các lăng khác thì giời không tựa nữa, làm cho mưa  rầm suốt ngày hôm ấy!   
Khi xuống đến thuyền đã hơn 11 giờ trưa. Nhà đò đã làm  cơm xong, anh em vừa đánh chén, thuyền vừa chèo xuống sở Hiếu.  Tự sở Thiên Thụ tới sở Hiếu là lăng đức Minh Mạnh mất hơn một  giờ đồng hồ. Nhưng tự bến lên lăng thì gần, không có mấy bước  đường. Ngoài bến có cái lầu nhỏ bằng gỗ dựng ngay bờ nước, để khách ngược xuôi qua đấy biết là nơi tôn lăng.   
Nơi Hiếu lăng này ở khuất núi, cái địa thế không được rại rễ như nơi Thiên Thụ, nhưng có cái vẻ u sầm hơn. Chung quanh bịt  tường kín cả, rõ ra một cái thành rộng. Vào trong trông cảnh tượng  khác hẳn ở lăng Gia Long. Cây cối um tùm, đình tạ lâu đài rải rác  khắp mọi nơi. Đây là hồ Tân Nguyệt, kia là cầu Thông Minh, nọ là núi Tam Tài, xa kia là đình Điếu Ngư, lại xa nữa là quán Nghênh  Lương. Tẩm điện thì ở giữa, trước lăng, chớ không phải ở bên cạnh. Gọi là điện Sùng Án, ở trên cái gò tên là núi Phụng Thần.  Trong điện bầy biện cũng như là ở điện Minh Thành lăng Gia  Long, nhưng nhiều đồ hơn. Đại khái thì các lâu đài, đình điện  chính đặt ở giữa cả, thẳng vào lăng. Sau điện đến cái bi đinh,  trong đựng bia “Thánh đức thần công”. Phía đông có núi Viễn  Trạch trên dựng Linh phương các, núi Đức Hóa trên dựng Thuần  lộc hiên, núi Đạo Thống trên dựng Quan lạn sở. Phía tây có đảo  Trấn Thủy, trên dựng Hư Hoài Tạ, sau một ít thì đặt nhà Thần  Khố; lại có núi Tĩnh Sơn dựng Tả tòng phòng, núi Ý Sơn dựng Hữu  tòng phòng. Cứ đọc bấy nhiêu tên cũng đủ biết chốn này là cơ ngơi  của một ông vua thượng văn, chớ không phải thượng võ như vua  cha là đức Gia Long. Trước mặt lăng có đặt những khu giồng hoa,  xây dọc xây ngang như hình chữ triện trông rất xinh. Lại có một  cái cửa nghi môn bằng đồng như hình cái hài phường, rồi đến cái  cầu, đi thẳng vào thì bước lên bực đá, trên là cái thành tròn, trong  cây mọc như rừng, không biết nấm mộ chỗ nào. Vì từ đời đức Minh  Mạnh thì theo lệ cổ khi chôn vua phải chôn mật, đào đường tụy  đao đem quan vào, xong lấp lại không cho ai biết chỗ. Phong cảnh  ở đấy hiện ra một khí vị riêng, như âm thầm, như u uất. Chỗ này  mới thực là cái cảnh tiêu sắt như cảnh mùa thu. Xem cảnh đoán  người thì biết ông vua nằm đấy thực là mang cái tư cách tính tình  một nhà văn sĩ thi nhân vậy.   
Ba giờ chiều mới về đến sở Xương là lăng đức Thiệu Trị.  Từ bến đến lăng đường đi cũng xa mà giời thì vẫn mưa. Cái  qui mô thể chế của Xương lăng đại để cũng phỏng theo như Hiếu  lăng. Chỉ khác tẩm điện không ở chính giữa mà ở về bên tả. Điên  gọi là Biểu đức điện. Đối với điện, ở bên hữu thì có Đức hinh lâu.  Lại về đằng sau một ít thì có Hiển quang các. Trước có cái hồ gọi là Ngưng thủy trì, trên bắc ba dịp cầu đá. Ngoài Đức hinh lâu là bi  đinh, dựng bia “Thánh đức thần công”. Chính lăng thì cũng y như  Hiếu lăng, không khác tí gì: Ngoài thành tròn bao kín mít, trong  cây mọc um tùm như rừng. Phong cảnh ở đấy lại tiêu sắt hơn ở Hiếu lăng nhiều. Bấy giờ giời đã về chiều, mưa vẫn không dứt,  đứng trong ấy buồn không biết chừng nào. Tưởng cái hồn đức  Thiệu Trị còn phảng phất đâu ở đây, hồn đa sầu, khi sinh thời dễ đã biết trước rằng trị vì không được mấy lâu mà buồn, nên trong phong cảnh nay còn như ngậm ngùi ai oán. Cảnh tiêu sắt mà có thi vị vô cùng.   
Về đến sở Khiêm là lăng đức Tự Đức thì đã gần sáu giờ chiều. Sở Khiêm vừa là cung vừa là lăng. Đức Tự Đức trị vì lâu,  ngài kinh doanh ở đấy rất công phu, dựng hẳn cái cung để làm nơi  nghỉ mát. Ai cũng cho Khiêm cung Khiêm lăng là đẹp hơn cả. Tôi  thiết tưởng cái thể chế khi phiền, vẻ nhân công nhiều hơn vẻ thiên  thú. Mới bước chân vào trông như một tòa thành quách nguy nga,  ngổn ngang chồng chất những cung cùng điện, những gác cùng  lầu, không nhận biết cái thể chế thế nào. Nếu cứ xét từng cái lầu,  từng cái gác, từng cái cung, từng cái điện một thì rất là đẹp, nhưng  bấy nhiêu cái họp lại một nơi thì trông ra bề bộn quá. Cung ở bên  hữu lăng, chung quanh xây tường, mặt trước mở một cửa tam  quan trên đặt mấy từng lầu, trong cửa là Hòa khiêm điện, tức là chỗ thờ Ngài. Phàm tên các cung điện ở sở Khiêm này đều đặt có chữ Khiêm cả. Hai bên tả lăng hữu lăng gọi là Thề Khiêm và Pháp  Khiêm. Phía bắc điện Hòa Khiêm lại có một điện nữa tên là Lương  Khiêm điện, bên đông là Minh Khiêm đường, bên tây là Ôn Khiêm  đường. Đằng sau, bên tả bên hữu đặt hai viện gọi là Tòng Khiêm  và Dụng Khiêm. Sau nữa là Ích Khiêm các. Lại bên tả cửa cung  dựng nhà Chí Khiêm đường, bên hữu đường dựng hai viện: Y  Khiêm và Trì Khiêm. Ở ngoài cửa cung nhớn đặt hai cái nhà vuông gọi là Cung Khiêm và Công Khiêm. Trước cửa cung có cái  hồ gọi là Khiêm hồ, trên xây hai cái tạ: Dũ Khiêm tạ và Xung  Khiêm tạ. Trong hồ có cái đảo gọi là Khiêm đảo, trên đảo dựng ba  cái đình: Nhã Khiêm, Tiêu Khiêm và Lạc Khiêm. Bên tả hồ bắc ba  cái cầu: Tuần Khiêm, Tiền Khiêm, Do Khiêm, v.v. Ấy sau tra sách  mới biết rõ các tên như thế, chớ khi đứng trong lăng thì trông  trước trông sau đều có nhà cả, không thể nhận được nơi nào sở nào, đằng trước hay đằng sau, bên tả hay bên hữu. Xây dựng  nhiều quá thế thực là phiền vậy. Nhìn cơ ngơi ấy đủ biết ông vua  sáng lập ra là người hiếu kỳ, càng làm càng muốn cho kỳ mãi ra,  mà để đến khi làm xong cũng vẫn chưa mãn ý. Sánh nơi Khiêm  lăng này với nơi Thiên Thụ trên kia thì biết cái tinh thần của hai  ông vua khác nhau là nhường nào! Đại để từ lăng Thiên Thụ, qua  Hiếu lăng, Xương lăng, đến Khiêm lăng, cái hư văn càng xuống  càng thịnh, mà cái vẻ thuần phác hùng hồn lúc đầu càng mất dần đi vậy. Lấy lịch sử mà chứng thì sự biến thiên trong tinh thần ấy  cũng có quan hệ đến quốc vận nhiều. Nước ta sở dĩ yếu hèn chẳng  phải là phần nhiều bởi cái tính hiếu hư văn rư?   
Khi ở trên sở Khiêm xuống đò về thì vừa nhọ mặt người. Giời  vẫn mưa, không dứt hột, quần áo ướt đẫm cả, nhưng cũng cam  tâm rằng ngày hôm ấy mắt đã được trông, chân đã được bước vào  mấy cảnh thiêng liêng của cố quốc, xưa nay vẫn thường mộng  tưởng đã lâu ngày.   
Đã được xem các Tôn lăng rồi, tôi còn có một cái hi vọng nữa:  là muốn vào xem trong Nội. Nhưng nghe nói vào trong Nội khó lắm, có người bảo phải có giấy tòa Khâm mới được. Tôi bèn vào  hầu quan Đổng lý phủ Khâm sứ xin ngài cho cái giấy phép. Ngài  tiếp rất ân cần, nhưng ngài nói rằng xưa nay không có người An  Nam nào xin vào xem trong Nội, vả tòa Khâm chỉ ban giấy phép  cho các ông tây mà thôi, ngài sẽ cho hỏi lại, thế nào bữa sau bảo  cho biết. Bữa sau tôi tới hầu, ngài nói việc đó là thuộc về bên Bộ,  bên Tòa không thể can thiệp vào. Bấy giờ tôi mới nghĩ lại mình là người An Nam mà xin phép bên Tòa thì cũng là sai cách thật. Tòa  Sứ chỉ đảm nhận cho người Tây chớ không lẽ đảm nhận cho cả người An Nam được. Tôi bèn sang hầu quan Tham Cơ mật, Đặng  đại nhân, trước vẫn đã biết tiếng ngài và đã từng đọc những bài  trước thuật của ngài trong sách biên tập hội “Đô thành hiếu cổ xã”. Ngài người rất nhã nhặn, lập tức giới thiệu tôi cho quan tham  Lễ, Bửu đại nhân, vì việc đó là thuộc về bộ Lễ. Quan tham Lễ lại  quá yêu thân hành đưa đi xem, và cắt nghĩa cho từng tí. Vậy cái hi  vọng tôi mà sở dĩ thành được, thực là nhờ hai quan tham vậy. Xin  có nhời đa tạ hai ngài.   
Tôi được xem Thái Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Tiên, điện  Thái Hòa, Cần Chánh, Kiều Thành. Điện Cần Chánh hiện đương  chữa lại, nên từ đấy giở vào không được xem kỹ.   
Thái Miếu là thờ các vua cùng các hoàng hậu từ trước đức  Gia Long. Thế Miếu là thờ từ đức Gia Long giở xuống. Có miếu  chính để “cát tế”, nghĩa là tế những ngày tuần tiết sóc vọng, lại có miếu phụ để “hung tế”, nghĩa là tế ngày giỗ. Ở Thế Miếu, hai bên  tả vu hữu vu lại có tòng miếu thờ các công thần hồi Trung hưng.  Ngoài sân bầy chín chiếc đỉnh nhớn bằng đồng, trông rất là vĩ đại.   
Mỗi đỉnh có tên riêng: chính giữa là Cao đỉnh, tả thứ nhất là Nhân  đỉnh, hữu thứ nhất là Chương đỉnh, tả thứ nhì là Anh đỉnh, hữu  thứ nhì là Nghị đỉnh, tả thứ ba là Thuần đỉnh, hữu thứ ba là Tuyên đỉnh, tả thứ tư là Dũ đỉnh, hữu thứ tư là Huyền đỉnh. Mỗi  chiếc nặng bốn nghìn cân ta, có khắc hình tượng mặt giời, mặt  giăng, núi sông, hoa cỏ, các giống vật, vân vân.   
Nhiều đồ đẹp nhất là trong điện Phụng tiên. Vàng ngọc châu  báu chẳng thiếu vật gì, bầy chật mười cái tủ kính. Nghe nói hồi  Kinh thành thất thủ đã mất mát đi nhiều, không thời còn lắm đồ quí hơn nữa. Lạ nhất thì có cây “thiên gia bách bảo thụ”, tức ta gọi  nôm là cây vàng lá ngọc. Cây cao ước hơn một thước ta, để trong  cái hộp bằng mặt kính. Cành cội toàn bằng vàng, mà hoa lá thì  bằng các thức ngọc báu, mỗi cái một thứ, không cái nào giống  nhau: chân châu, kim cương ngọc khuê, ngọc bích, ngọc lưu li, san  hô, đồi mồi, v.v. Những đồ cống vật bằng pha lê, bằng sứ tây cũng  nhiều.   
Điện Thái Hòa ở trong cửa Ngọ Môn là nơi đặt đại triều ở đấy. Sơn son thếp vàng lồng lộng, giữa chỉ để một cái ngai vàng,  trông rất là tôn nghiêm. Ngoài là cái sân rộng có bệ rồng, các quan  văn võ đứng chầu ở đấy. Trước sân là hồ Thái dịch, có đồng trụ, có phường môn, cầu bắc ở giữa. Đứng trong điện trông ra ngoài sân  bát ngát, tưởng tượng những buổi triều yết thì cái nghi vệ đẹp biết  chừng nào!   
Trong điện Thái Hòa, sau Đại Cung Môn, có hai bên tả vu  hữu vu đặt làm phòng khách phòng ăn theo lối Tây để những khi  tiếp các quí quan.   
Vào trong là Cần chánh điện hiện đương chữa,hai bên là Văn  Minh Điện và Võ Hiển Điện. Những khi thường triều thì hay đặt ở điện Văn Minh. Vào trong nữa là Kiền thành điện, nhưng đến đấy  thì thôi, trong là Tử Cấm Thành, người ngoài không được phép  vào.  Khi giở ra quan Tham giắt vào qua Nội vụ, rồi chỉ cho xem  cái rạp hát, những khi hội tiệc Hoàng Thượng thường ra coi hát ở đấy. Bắt đầu đi từ mườigiờ, đến ngót mười hai giờ mới ra về. Ấy là mới xem thiệp liệp ở ngoài, chớ trong còn nhiều cung điện nữa.  Nhưng đó là nơi Chí tôn, kẻ thường ai dám bước chân vào đấy?   
Thành cao cửa kín, cái hồn Nam Việt hơn trăm năm nay vẫn  phảng phất ở đâu chốn này. Trung gian vận nước có lúc biến thiên  mà hồn cũ không bao giờ tiêu diệt. Ngày nay gặp hội thái bình, cái  hồn cũ tất trai trẻ tinh anh thêm ra để dun dủi quốc dân vào  đường văn minh tiến hóa.Đó là cái hi vọng tối cao tối thiết của  mấy trăm vạn đồng bào ta vậy.

**Phạm Quỳnh**

Mười ngày ở Huế

**Phần IV**

Gió đưa cành trúc la đàTiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương  Cả cái hồn thơ của xứ Huế như chan chứa trong hai câu ca  ấy. Chùa Thiên Mụ là một chốn danh lam, có cái tháp bẩy từng, ở ngay trên bờ sông Hương, làng Thọ Xương thì ở bờ bên kia. Đêm  khuya nghe tiếng chuông chùa với tiếng gà gáy xa đưa văng vẳng  ở giữa khoảng giời nước long lanh mà cảm đặt thành câu ca cho  con trẻ hát, ấy mới rõ cái tính tình của người xứ Huế.   
Cho nên ở Huế, phong cảnh đã xinh, những nơi cung điện  lăng tẩm đã đẹp, mà dễ quí nhất là những nhân vật của xứ Huế vậy. Tôi tiếc vì không ở được bao lâu, trong khoảng mười ngày lấy  đâu mà biết cho khắp những bậc danh sĩ cao nhân, thường là người ẩn dật, không phải hằng ngày mà gặp được. Nhưng phàm  những người tôi sở biết đều là có cái tư cách cao thượng cả. Cầm,  kỳ, thi, họa, là những ngón chơi thường của các bậc ấy. Nay không  thể biết được hết những người hay ở Huế, không thể kể được hết  những người đã từng biết, chỉ xin nói qua về một nhà nữ sử với  một vị cao tăng tôi được tiếp trong khi ở Kinh đô.   
Nữ sử hiệu là Đạm Phương, con gái Đức ông Quỳnh Quốc  Công là con Đức Minh Mạnh, và là em hai Đức ông Tùng Thiện và Tuy Lý. Nữ sử năm nay tuổi chừng ngoài bốn mươi, vợ ông  Nguyễn Khoa I..., hiệu Thanh Nguyên, thuộc về dòng dõi quan nội  tán Nguyễn Khoa Đăng đã nói trên kia. Hai ông bà đều hay thơ,  thường xướng họa với nhau, có đưa cho tôi một tập thơ chữ để đăng báo. Nhời thơ chải chuốt mà có vẻ phong nhã. Có lắm bài làm theo lối liên hoàn, lối hồi văn khéo lắm. Phu nhân lại có làm thơ  nôm và biết chữ Pháp nữa, hiện đương tập lược dịch một bộ tiểu  thuyết tây. Tôi có mời phu nhân giúp vào báo Nam Phong thì phu  nhân cũng hứa sẽ soạn một ít thơ văn bằng quốc âm gửi ra sau.  Hiện có mấy bài sau này, giọng êm đềm thanh thoát, rõ ra tư cách  nhà thi nhân.   
Hai bài “Nhớ cảnh núi”:   
I   
Phất phất mành Tương gió quạt lầu,  Thềm hoa xem đã bóng trăng thâu.  Bâng khuâng chạnh nhớ niềm lâm hác,  Vắng mặt Lư Sơn những mấy lâu. II   
Giậu trúc bơ thờ ráo hột mưa,  Tiếng chim dìu dặt gió hương đưa.  Hồ sen nắng hạ đà phai thắm,  Ngành cúc rừng thu tuyết điểm chưa?   
Một bài “Nhớ bạn”, lối liên hoàn:   
Mảnh trăng đêm dọi bóng quanh thềm,  Bóng dọi quanh thềm giấc khó êm  Giấc khó êm vì thương nhớ bạn, Vì thương nhớ bạn mảnh trăng đêm. Phu nhân có một bộ di văn của Đức ông khi xưa để lại, cả thảy hơn mười quyển, chưa từng đem in và công bố bao giờ. Toàn  là những văn nghị luận thiết thực, chớ không phải lối văn trường  ốc. Vả Đức ông về đời Thành Thái có sung đi sứ bên Pháp, nên  kiến văn rộng lắm. Khi ở Tây về, đóng cửa làm sách trong mấy năm: bộ di văn này tức là kết quả của cái công trước thuật của  ngài hồi bấy giờ. Tôi có xin phu nhân cho phép đem in để công bố cho quốc dân biết cái tư tưởng một bậc đại nho của nước ta. Phu  nhân cũng hứa sẽ cho sao lại rồi gửi ra sau, vì hiện chỉ có một bản  muốn giữ làm gia bảo. Đức ông không sinh được người con giai  nào, nhưng được người con gái như phu nhân tưởng cũng là xứng  đáng lắm vậy.   
Chính phu nhân cũng có hai cô con gái học Pháp văn đã thông lắm. Cô nhớn hiện làm trợ giáo ở trường nữ học Huế, năm  nay sắp ra thi lấy bằng trung học. Con gái An Nam ta học chữ Pháp mà đến được bậc trung học tưởng mới có tiểu thư là đầu,  không kể những cô đã từng học ở bên Tây về. Mấy lần tôi lại chơi,  không được gặp tiểu thư để cùng đàm luận cho biết cái trí thức  một bậc nữ sinh có tài trong nước, thực lấy làm tiếc lắm. Nghe nói  tiểu thư rất hiếu học, và tính rất phong nhã. Cứ xem một cái cách  đặt tên cũng đủ biết tư cách người: phu nhân nói tiểu thư không  chịu viết tên bằng chữ Thị không được thanh nhã. Nguyên tên họ là Nguyễn Khoa, tên riêng là Nhơn, bèn đặt tên là Nguyễn Khoa  Diệu Nhơn. Chữ diệu đó thật là khéo, mà rõ ra cái phong thú con  người yểu điệu tài tình. Mong cho sự học vấn của tiểu thư mỗi  ngày một tấn ích: trong nữ giới nước ta sau này tất thêm được một  ngôi sao mới vậy.   
Họ Nguyễn Khoa vốn là người ngoài Bắc, nguyên quán ở tỉnh  Hải Dương. Năm Minh Mạnh mới xin nhập tịch vào làng An Cựu,  thuộc huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, gần thành phố Huế.  Mười đời giúp việc bản triều, từ thời đại các chúa Nguyễn đến giờ.  Ông thủy tổ đã từng theo đức Thái tổ Gia Dũ Hoàng đế (Nguyễn  Hoàng) từ khi còn đóng đô ở làng Ái Tử. Các con cháu về sau, hoặc  làm quan văn, hoặc làm quan võ, hoặc giúp việc ở Triều đình, hoặc  xông pha nơi chiến trận, hoặc cai trị một trọng trấn, thực đã hết  lòng trung thành với nước, hình như đem cái vận mệnh riêng một  nhà mà gửi thác cả vào cái vận mệnh chung trong nước. Trong lịch  sử ít có mấy họ mà mười đời thủy chung chỉ thờ một nhà vua. Họ Nguyễn Khoa thực là có công với triều Nguyễn vậy. Vẻ vang thay!   
Cao Tăng hiệu là Viên Thành Thượng Nhân, trụ trì chùa Ba  La Mật, làng Nam Phố, cách Huế bốn năm cây lô mét. Chùa đó của một ông quan lớn họ Nguyễn Khoa dựng ra, thượng nhân tu ở đấy từ thủa lên bẩy, nay niên tuần đã vào khoảng ngót bốn mươi.  Nhờ có ông bạn giới thiệu, tôi mới được biết thượng nhân, thực là cảm phục cái tư cách phong nhã, tư tưởng cao thượng của người.  Thượng nhân vốn là người hoàng tộc, nên tuy ở chốn thuyền môn,  mà biệt ra một cái phong độ riêng, không giống các nhà tu hành  khác. Bước chân vào trong tinh xá, tưởng như nơi văn phòng của  nhà thi nhân tao khách nào. Không phải là đồ bầy biện đẹp, không  phải là cách trang sức khéo, nhưng bởi cái khí vị riêng nó phảng  phất ở trong cái phòng ấy, khiến người khách vào chơi biết ngay  ông chủ nhân là người phong nhã tài tình. Mà thượng nhân quả là người tài tình phong nhã thật. Nói thế tất có người lấy làm lạ mà tự hỏi có nhẽ nào một kẻ tài tình ví như bông hoa thơm, hòn ngọc  báu ở đời, lại không đem thân ra hưởng sự phong lưu phú quí của  đời mà chịu ẩn mình ở chốn cửa Phật là cõi tịch diệt hư không;  Đạo Phật là đạo xuất thế mà kẻ tài tình phải là người nhập thế, vì  cái tài tình phải ở đời mới có giá trị; ở chốn Từ bi thì nhất thiết  chúng sinh đều mang nghiệp khổ, người nào tài tình lắm tất nặng  nghiệp nhiều, người mộc mạc thật thà ấy là người luân hồi nhẹ kiếp. Tôi cũng thiết nghĩ như thế, nhưng nghĩ kỹ ra thì tôi tưởng  rằng cái tài tình tuy là vật quí của giời đất mà cách dùng mỗi  người có khác nhau. Phần nhiều người lấy tài tình như cái bả mà làm cho say mê người đời, để chiếm lấy phần sung sướng ở đời.  Nhưng cũng có người bẩm tính cao thượng, không lấy sự sung  sướng ấy làm cái mục đích ở đời, nên không muốn đem cái tài tình  của mình ra thi thố với đời, làm một vật buôn bán với đời, mà muốn dùng để đạt tới cái cõi mầu nhiệm cao hơn cả mọi sự mọi vật  ở đời, là cõi Tiên, cõi Phật, cõi Thánh, cõi Thần. Bởi thế nên người  tài tình không tất nhiên là phải nhập thế; dẫu xuất thế mà cái tài  tình cũng có dùng vậy. Viên thành thượng nhân có nhẽ cũng vào  hạng những người cao thượng ấy.   
Vả xưa nay cái quan niệm của người đời đối với người đi tu  thường sai nhầm. Người đời cho đi tu là bỏ nhà ở chùa, ăn chay  niệm Phật, không biết rằng tu thế chưa phải là tu. người đi tu là người trong lòng khao khát một sự cao xa mà ở đời không bao giờ tới được, hoặc vì việc đời phiền phức không để cho thư thái trong  lòng mà tìm cho tới, hoặc vì lòng mình chìm đắm ở trong bể dục  mà mờ ám không trông thấy cái chân lý ở đâu. Vậy phải ra tay cắt đứt cái dây liên lạc với đời mà đem mình lánh ở nơi am thanh cảnh  vắng, để sửa trong mình cho được trong sạch sáng suốt mà đón  rước lấy cái thú cao xa kia. Sự sửa mình ấy tức gọi là tu, chớ không phải ăn chay niệm Phật mà là tu. Nên phàm ai có lòng  thành thực khao khát một sự cao hơn mọi sự ở đời, mà dùng hết  tinh lực cho tới nơi, thì người ấy dẫu không tu cũng là tu, mà người ăn chay niệm Phật nhưng trong lòng không có sự thành  thực như thế thì người ấy dẫu tu cũng chưa phải là tu. Như thế thì  xưa nay thường nghiệm phàm người tài tình phong nhã là những  người trông thấy cái cảnh tượng thô bỉ xấu xa ở đời mà chán, khao  khát muốn thoát khỏi cõi trần tục, lên một cõi cao xa trong sạch  hơn. Cái lòng khao khát ấy chẳng phải là nguồn gốc của sự đi tu,  sự xuất thế rư? Cho nên nói rằng sự tài tình không những là không trải mà lại có nhẽ hợp với cái chủ nghĩa xuất thế vậy.   
Cái tài tình của Viên thành thượng nhân thì không phải tìm  đâu xa, cứ nghe ngay câu chuyện người nói cũng đủ biết: mỗi nhời  như ngọc nhả châu phun, mà tưởng cứ tự nhiên thành bài thơ ứng  khẩu vậy. Người thơ chữ đã tuyệt bút mà thơ nôm cũng rất hay.  Trong khi nói chuyện người thường đọc cho nghe nhiều bài; nay  sao được vài bài nôm như sau này:   
Một bài “Nhớ bạn”:   
Cao thấp trời chung một hạt mưa,  Ra đời vô núi cũng duyên dưa.  Mấy phen sương tuyết chồi mai nở.  Ngàn dặm tinh hoài bóng nhạn thưa.  Lò lửa nhớ chừng vầy chuyện cũ.  Bàn cờ theo buổi ngắm trà trưa.  Nghĩ người đạo khế từng qua lại,  Trăng giọi thềm rêu phải đó chưa?   
Một bài “Chơi núi”:   
Lững đững bên giời ngọn rớn sưa(1)Dặng bờ thu thảo ngớt cơn mưa.  Rêu xanh đá mọc nhìn đường cũ,  Khói biếc thành xây tưởng dấu xưa. Mây phủ dịp cầu sen ẩn tróc,  Cây lồng bóng nước cảnh thừa ưa.  Khách quen năm trước bây giờ đến.  Thử hỏi non sông đã biết chưa? Thượng nhân lại thường nhận những câu hát ca dao nhiều  câu rất có ý vị, người bèn dịch ra thơ chữ tuyệt khéo mà diễn được  hết cái tinh thần của câu nôm.   
Như câu:   
Núi cao chi lắm núi ơi!  Núi che mặt trời không thấy người thương  người dịch ra hai câu chữ là: Kỷ trùng lam thùy vô cùng hận, Nhật ảnh vân già cách cố nhân. Lại câu:   
Chiều chiều lại nhớ chiều chiều.  Nhớ người đẫy gấm khăn điều vắt vai,  người dịch là:   
Hoàng hôn vô hạn hoàng hôn từ.  Hồng phách hà bao nhỡn lí nhân Phi tay thi nhân tuyệt diệu không dịch được như thế.   
Nhưng thượng nhân không những là một tay thi nhân có tài,  mà lại là một nhà tư tưởng sâu sắc nữa. Người nghiên cứu về Phật  học rất thâm, cốt để giải lấy cái giáo lý, thấu được những nhẽ mầu  nhiệm của đạo Phật. Người nói chuyện với tôi rằng hiện đã soạn  được một bộ Thích ca lược sử bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, còn  đương chú thích, khi nào xong sẽ gửi để đăng báo. Quốc dân ta  ngày nay đã ai chịu công nhận rằng chữ quốc ngữ có văn mà đã mấy người chịu hạ cố viết văn xuôi; nay nghe thượng nhân nói làm  sách bằng quốc ngữ mà bằng văn xuôi, tôi có ý lấy làm lạ, người  bèn đáp rằng: “Bên Gia Tô người ta còn làm sách bằng quốc ngữ,  theo như nhời nói thường, để cho nhiều người hiểu mà dễ truyền  bá đạo. Mình há lại không nên làm như thế rư?”. Nghe câu đó mà tôi mừng rằng đã có một bậc trí thức biết cho văn quốc ngữ là có ích lợi. Thực đáng mừng mà đáng vui thay, vì cái vấn đề văn quốc  ngữ ấy vẫn là một sự khổ tâm cho tôi đã lâu nay vậy. Nhân bàn về đạo Phật, thượng nhân khuyên tôi nên cổ võ Phật học trong báo  Nam Phong, rồi người phát khởi ra một cái tư tưởng lạ. Người nói  rằng: “Đạo Phật ở nước ta sở dĩ không thịnh được là bởi không có một cái Giáo hội như đạo Gia Tô ở các nước bên Tây. Nay muốn  cho đạo Phật thịnh hành mà có thế lực trong nước thì phải họp cả các chùa lại, đặt một ông sư trưởng tức như ông giáo hoàng, lập  lấy một cái tư bản chung, khiến cho các môn đồ đạo Phật trong  nước thành một đoàn thể mạnh, như thế thì ích lợi cho quốc dân  biết chừng nào! Ước gì vua ta chủ trương được việc đó thì thực là phúc đẳng hà xa”. Ấy cái hi vọng của người to tát như thế, cái tư  tưởng của người cao xa như vậy.   
Tôi ngồi nói chuyện mà không muốn đứng ra về nữa. Thượng  nhân lại giắt ra xem cái vườn hoa riêng của người. Vườn hoa xinh  thay! Đáng yêu thay! Trông tưởng như một cái hoa viên trong sách  tiểu thuyết tàu vậy. Những cây, những hoa giồng trong vườn ấy  toàn là những cây cùng hoa quí cả, mà là những cây cùng hoa các  thi nhân đã từng đề vịnh cả. Người chỉ cho xem cây nào lại đọc  liền ngay câu thơ theo sau, hoặc là câu của tiền nhân, hoặc là chính của người. Nghe những tên người đặt cho các cây hoa đó cũng đã có thi vị lắm rồi: cây này là cây tì bà, lá như hình cái đàn  tì bà, cây kia là cây mai khôi, hoa này là hoa thập tỉ muội hồng,  chậu kia là chậu túy ông lan. Chỗ thì bụi tùng, chỗ thì khóm trúc, chỗ thì hòn núi giả, chỗ thì cành giậu thưa. Tôi có ý nhận suốt  trong vườn không có một thứ hoa gì là sặc sỡ nồng nàn, như ông  bụt tây hay mẫu đơn tàu. Cái tính tình ông chủ nhân tất cũng có cái vẻ dịu dàng mát mẻ như chốn hoa viên ấy vậy. Người giữ đứng  lại để chờ giăng lên mà thưởng nguyệt trong hoa thì mới thú.  Nhưng bữa ấy là ngày 20, đợi mãi đến khuya mà giăng chưa mọc.   
Anh em đành phải xin từ biệt ra về, trong lòng luống những  ngẩn ngơ, vì nhớ cảnh, vì nhớ người.   
Thượng nhân tiễn ra đến cửa chùa, vừa đi vừa ngâm:  Chân trọng cà xa tống xuất môn...   
Quí hóa thay!   
\*  \* \*   
Ấy người Huế như thế, cảnh Huế như thế. Thiết tưởng cái  cảm tình của tôi với Huế cũng không phải là quá đáng vậy. Nếu có người đọc bài này mà cũng sinh lòng yêu mến chốn Kinh đô cũ của  nước nhà, nhân đó yêu đến cả nước nữa, thì “mười ngày ở Huế” của  tôi cũng không phải là vô ích vậy.   
Hà Nội, tháng 4 năm 1918  
**PHẠM QUỲNH**  
1 Rớn ngoài Bắc gọi là giảng, là cái mây sắc đỏ vàng, sau khi mưa. Sưa là thưa

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.  
Nguồn: http://vnthuquan.net  
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.  
  
Nguồn:   
Được bạn: Mọt Sách đưa lên  
vào ngày: 8 tháng 6 năm 2004